

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2016 - CNKT Cơ khí (TN211603)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 105****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên       | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ              |
|-----|------------|-----------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|-------------------------------------|
| 1   | 2116030173 | Huỳnh Thanh Lợi | CCQ1603C | 105     | 6.21  |                   |                  | 0     |     | 2 - AV, Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                |   |
|--------------|--------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 2 TC (Min)                     | 2 |
| 0101 .       | 222002 Cơ sở văn hóa Việt Nam  | 2 |
|              | 222025 Kỹ năng mềm             | 2 |
|              | 226018 Nghệ thuật lãnh đạo     | 2 |
|              | 226036 Tâm lý học đại cương    | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                     | 2 |
| 0201 .       | 234003 Bóng chuyền 2           | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1               | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1               | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1              | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1               | 2 |
| Nhóm TC 03 : | 2 TC (Min)                     | 2 |
| 0301 .       | 222010 Logic học đại cương     | 2 |
|              | 222024 Xác suất thống kê       | 2 |
|              | 226017 Môi trường và con người | 2 |
|              | 227073 Lập trình C++           | 2 |
|              | 229030 Tin học văn phòng       | 2 |
|              | 231016 Corel Draw              | 2 |
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min)                     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|----------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0401 .       |       | 222012 Phương pháp luận sáng tạo             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226004 Đại cương về WTO và Asean             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226008 Kinh tế học đại cương                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 5 TC (Min)                                   | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 227069 Công nghệ khí nén - thủy lực nâng cao | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227087 Đồ án tốt nghiệp (Cơ khí)             | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227117 Công nghệ sửa chữa nâng cao           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 3 TC (Min)                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                       | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                      | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                      | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                        | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2016 - Điện công nghiệp (TN211605)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 105****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên      | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|----------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2116050047 | Thân Thiên Tân | CCQ1605A | 107     | 6.45  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                                  |   |
|--------------|--------------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 2 TC (Min)                                       | 2 |
| 0101 .       | 228020 Hàm phức và biến đổi Laplace              | 2 |
|              | 229030 Tin học văn phòng                         | 2 |
|              | 229035 Lập trình hướng đối tượng (Điện)          | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                                       | 2 |
| 0201 .       | 222025 Kỹ năng mềm                               | 2 |
|              | 226014 Kỹ năng giao tiếp và làm việc<br>đội/nhóm | 2 |
|              | 226018 Nghệ thuật lãnh đạo                       | 2 |
| Nhóm TC 03 : | 2 TC (Min)                                       | 2 |
| 0301 .       | 234003 Bóng chuyền 2                             | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                                 | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                                 | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                                | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                                 | 2 |
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min)                                       | 2 |
| 0401 .       | 222012 Phương pháp luận sáng tạo                 | 2 |
|              | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa<br>học   | 2 |
|              | 222017 Tiếng Việt thực hành B                    | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV                               | Họ và Tên | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------------------------------------|-----------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 05 : | 3 TC (Min)                          |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 227050 Thực tập hàn 1               |           | 1       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 227078 Thực tập nguội 1             |           | 1       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228006 Điện tử công suất            |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228078 Vẽ điện                      |           | 1       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228088 Vật liệu điện                |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228192 Vi điều khiển                |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 4 TC (Min)                          |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 227014 Công nghệ khí nén - thủy lực |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228049 Thí nghiệm điện tử công suất |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228119 Thực tập lạnh cơ bản         |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228194 Thực tập vi điều khiển       |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 5 TC (Min)                          |           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 228100 Đồ án tốt nghiệp (Điện CN)   |           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228121 Kỹ thuật chiếu sáng          |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228188 Thực tập lắp đặt điện        |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : | 3 TC (Min)                          |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       | 224099 Anh văn đầu vào              |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100 Anh văn tăng cường           |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101 Anh văn cơ bản 1             |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224102 Anh văn cơ bản 2             |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224103 Anh văn cơ bản               |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2016 - Kế toán CLC (TN211610L)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 103****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         | Tên lớp   | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|-------------------|-----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2116100510 | Nguyễn Lam Trường | CCQ1610LA | 105     | 5.93  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0101 .       | 222012 Phương pháp luận sáng tạo            | 2 |
|              | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |
|              | 226004 Đại cương về WTO và Asean            | 2 |
|              | 226008 Kinh tế học đại cương                | 2 |
|              | 226026 Quản trị học                         | 2 |
|              | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0201 .       | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| Nhóm TC 03 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0301 .       | 222010 Logic học đại cương                  | 2 |
|              | 222024 Xác suất thống kê                    | 2 |
|              | 226017 Môi trường và con người              | 2 |
|              | 229001 Access cơ bản                        | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|----------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 229030 Tin học văn phòng                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231016 Corel Draw                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 225003 Kế toán hành chính sự nghiệp          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225025 Thanh toán quốc tế                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225034 Kế toán thương mại                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226013 Kinh tế vĩ mô                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226016 Marketing căn bản                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226081 Tin học ứng dụng trong kinh doanh XNK | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 222002 Cơ sở văn hóa Việt Nam                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222025 Kỹ năng mềm                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226018 Nghệ thuật lãnh đạo                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226036 Tâm lý học đại cương                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 5 TC (Min)                                   | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 225037 Khóa luận tốt nghiệp (Kế toán)        | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225045 Thực hành sổ sách kế toán             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225067 Thực hành kế toán thuế                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2016 - Tin (TN211611)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 105****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên        | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)    | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|------------|------------------|----------|---------|-------|-------------------|---------------------|-------|-----|------------------------|
| 1   | 2116110194 | Phạm Thành Phụng | CCQ1611C | 99      | 5.99  | 06                | THONG_TIN_NHOM_BBTC | 0     |     | 0                      |
|     |            |                  |          |         |       | 229020            | Lập trình quản lý   | 3     |     | 0                      |

Ghi chú: BBTC = Tổng hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 2 TC (Min) 2

0101 . 222012 Phương pháp luận sáng tạo 2

222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2

222017 Tiếng Việt thực hành B 2

226004 Đại cương về WTO và Asean 2

226008 Kinh tế học đại cương 2

226035 Soạn thảo văn bản 2

Nhóm TC 02 : 2 TC (Min) 2

0201 . 234003 Bóng chuyền 2 2

234006 Bóng đá 1 2

234007 Bóng rổ 1 2

234008 Cầu lông 1 2

234009 Aerobic 1 2

Nhóm TC 03 : 2 TC (Min) 2

0301 . 222002 Cơ sở văn hóa Việt Nam 2

222025 Kỹ năng mềm 2

226018 Nghệ thuật lãnh đạo 2

226036 Tâm lý học đại cương 2

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV                          | Họ và Tên | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|--------------------------------|-----------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min)                     |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       | 222004 Quy hoạch tuyến tính    |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222010 Logic học đại cương     |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222024 Xác suất thống kê       |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226017 Môi trường và con người |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229030 Tin học văn phòng       |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 231016 Corel Draw              |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 3 TC (Min)                     |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 229036 Lý thuyết đồ thị        |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229039 Phần mềm mã nguồn mở    |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229069 Hệ điều hành Linux      |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 5 TC (Min)                     |           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 229041 Đồ án tốt nghiệp (Tin)  |           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229057 Chuyên đề ASP.NET       |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229080 Kiểm thử phần mềm       |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 3 TC (Min)                     |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 224099 Anh văn đầu vào         |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100 Anh văn tăng cường      |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101 Anh văn cơ bản 1        |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224102 Anh văn cơ bản 2        |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224103 Anh văn cơ bản          |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2016 - Quản trị kinh doanh (TN211612)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 95****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên    | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                                                                                    |
|-----|------------|--------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2116120197 | Vũ Thị Quỳnh | CCQ1612C | 97      | 7.00  |                   |                  | 0     |     | 2 - Vượt quá 5 năm, hết hạn xét tốt nghiệp. Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 2 TC (Min) 2

0101 . 222012 Phương pháp luận sáng tạo 2

222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2

222017 Tiếng Việt thực hành B 2

226004 Đại cương về WTO và Asean 2

226035 Soạn thảo văn bản 2

Nhóm TC 02 : 2 TC (Min) 2

0201 . 234003 Bóng chuyền 2

234006 Bóng đá 1 2

234007 Bóng rổ 1 2

234008 Cầu lông 1 2

234009 Aerobic 1 2

Nhóm TC 03 : 2 TC (Min) 2

0301 . 222010 Logic học đại cương 2

226017 Môi trường và con người 2

226100 Luật lao động 2

229030 Tin học văn phòng 2

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV                                      | Họ và Tên | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|--------------------------------------------|-----------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min)                                 |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       | 222025 Kỹ năng mềm                         |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226005 Địa lý kinh tế                      |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226018 Nghệ thuật lãnh đạo                 |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226036 Tâm lý học đại cương                |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 2 TC (Min)                                 |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 226019 Phân tích và thẩm định dự án đầu tư |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226031 Quản trị rủi ro                     |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226034 Quản trị thương hiệu                |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226063 Phân tích và đầu tư chứng khoán     |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226101 Đàm phán trong kinh doanh           |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 5 TC (Min)                                 |           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 226044 Khóa luận tốt nghiệp (QTKD)         |           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226045 Phân tích hoạt động doanh nghiệp    |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226047 Quản trị bán hàng                   |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 3 TC (Min)                                 |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 224099 Anh văn đầu vào                     |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100 Anh văn tăng cường                  |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101 Anh văn cơ bản 1                    |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224102 Anh văn cơ bản 2                    |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224103 Anh văn cơ bản                      |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2016 - Ô tô (TN211617)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung** **105****Điểm Trung Bình Tích Lũy** **5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                  |
|-----|------------|-------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|-----------------------------------------|
| 1   | 2116170385 | Nguyễn Hoàng Tuấn | CCQ1617E | 105     | 6.81  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp<br>THPT700000 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0101 .       | 222012 Phương pháp luận sáng tạo            | 2 |
|              | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |
|              | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2 |
|              | 226004 Đại cương về WTO và Asean            | 2 |
|              | 226008 Kinh tế học đại cương                | 2 |
|              | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0201 .       | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| Nhóm TC 03 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0301 .       | 222002 Cơ sở văn hóa Việt Nam               | 2 |
|              | 222025 Kỹ năng mềm                          | 2 |
|              | 226018 Nghệ thuật lãnh đạo                  | 2 |
|              | 226036 Tâm lý học đại cương                 | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV                                               | Họ và Tên | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-----------------------------------------------------|-----------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min)                                          |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       | 222010 Logic học đại cương                          |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222024 Xác suất thống kê                            |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 225017 Quy hoạch tuyến tính                         |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226017 Môi trường và con người                      |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 227073 Lập trình C++                                |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229001 Access cơ bản                                |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229030 Tin học văn phòng                            |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 231016 Corel Draw                                   |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 2 TC (Min)                                          |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 233004 Công nghệ lắp ráp ô tô                       |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 233005 Công nghệ sửa chữa và bảo dưỡng ô tô         |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 233008 Kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật ô tô         |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 233009 Nhiên liệu, dầu, mỡ và chất lỏng chuyên dùng |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 5 TC (Min)                                          |           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 233006 Đồ án tốt nghiệp (Ô tô)                      |           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 233045 Chuyên đề điện - điện tử ô tô                |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 233047 Chuyên đề động cơ                            |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 3 TC (Min)                                          |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 224099 Anh văn đầu vào                              |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100 Anh văn tăng cường                           |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101 Anh văn cơ bản 1                             |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224102 Anh văn cơ bản 2                             |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224103 Anh văn cơ bản                               |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2017 - CNKT Cơ khí (TN211703)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung** **90****Điểm Trung Bình Tích Lũy** **5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên              | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ             |
|-----|------------|------------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------------------|
| 1   | 2117030122 | Phạm Tôn Phúc<br>Thiện | CCQ1703B | 90      | 6.61  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp<br>THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                          |   |
|--------------|--------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)               | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1     | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1         | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1         | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1        | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1         | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1     | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2     | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1         | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2         | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1         | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2         | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1        | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2        | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1         | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2         | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)               | 2 |
| 0201 .       | 226035 Soạn thảo văn bản | 2 |
|              | 227073 Lập trình C++     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|----------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 229030 Tin học văn phòng                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 227138 Solidworks                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227142 Thực tập hàn TIG - MAG                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 227141 Thực tập CNC 2                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227147 Thực tập phay 3                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227149 Thực tập tiện 3                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                   | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 227069 Công nghệ khí nén - thủy lực nâng cao | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227087 Đồ án tốt nghiệp (Cơ khí)             | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227117 Công nghệ sửa chữa nâng cao           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       | 3 TC (Min)                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                       | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                      | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                      | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                        | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200003 Tiếng Nhật 3                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       |                                              |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 224003 Anh văn 1                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227067 Anh văn chuyên ngành (Cơ khí)         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0902 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV  | Họ và Tên    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|--------|--------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|     | 200003 | Tiếng Nhật 3 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 200004 | Tiếng Nhật 4 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2017 - Chế tạo máy (TN211704)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên      | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|----------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2117040086 | Kiều Đức Nghĩa | CCQ1704B | 90      | 6.25  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                          |   |
|--------------|--------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)               | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1     | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1         | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1         | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1        | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1         | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1     | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2     | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1         | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2         | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1         | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2         | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1        | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2        | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1         | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2         | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)               | 2 |
| 0201 .       | 226035 Soạn thảo văn bản | 2 |
|              | 227073 Lập trình C++     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|----------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 229030 Tin học văn phòng                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : |       | 2 TC (Min)                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 227103 Tin học ứng dụng 1 (Inventor)         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227123 Catia                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227138 Solidworks                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 227140 Thực tập tháo lắp                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227142 Thực tập hàn TIG - MAG                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227149 Thực tập tiện 3                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                   | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 227069 Công nghệ khí nén - thủy lực nâng cao | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227089 Đồ án tốt nghiệp (Chế tạo máy)        | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227111 Thiết kế khuôn cho sản phẩm nhựa      | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                              |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227067 Anh văn chuyên ngành (Cơ khí)         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 3 TC (Min)                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                       | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV  | Họ và Tên        | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|--------|------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|     | 224101 | Anh văn cơ bản 1 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 224102 | Anh văn cơ bản 2 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 224103 | Anh văn cơ bản   | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2017 - Điện công nghiệp (TN211705)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung** **90****Điểm Trung Bình Tích Lũy** **5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|-------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2117050165 | Nguyễn Minh Chiến | CCQ1705C | 90      | 6.54  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                            |   |
|--------------|----------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                 | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1       | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1           | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1           | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1          | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1           | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1       | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2       | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1           | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2           | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1           | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2           | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1          | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2          | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1           | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2           | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                 | 2 |
| 0201 .       | 222010 Logic học đại cương | 2 |
|              | 227073 Lập trình C++       | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                                 | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|-----------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 229030 Tin học văn phòng                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 228034 Kỹ thuật số 1                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228088 Vật liệu điện                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228229 Kỹ thuật điện lạnh (Chuyên ngành Điện công nghiệp) | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 228006 Điện tử công suất                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228021 Hệ thống điện                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228213 Điều khiển điện khí nén                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                                | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 228100 Đồ án tốt nghiệp (Điện CN)                         | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228160 Autocad (Điện)                                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228231 Cad trong kỹ thuật điện                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       | 3 TC (Min)                                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                                    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                                 | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                                     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2017 - Tin (TN211711)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)          | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|-------------------|----------|---------|-------|-------------------|---------------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2117110105 | Nguyễn Xuân Nghĩa | CCQ1711B | 86      | 6.45  | 10                | THONG_TIN_NHOM_BBTC       | 0     |     | 0                               |
|     |            |                   |          |         |       | 229114            | Thực tập tốt nghiệp (Tin) | 4     |     | 0                               |
|     |            |                   |          |         |       | R_AV              | Anh Văn Chuẩn Đầu Ra      | 0     |     | 0                               |
| 2   | 2117110323 | Nguyễn Thanh Sang | CCQ1711E | 92      | 6.01  |                   |                           | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2 | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2     | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2     | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2    | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1     | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV                                       | Họ và Tên | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|---------------------------------------------|-----------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                                  |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0201 .       | 222010 Logic học đại cương                  |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222024 Xác suất thống kê                    |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226036 Tâm lý học đại cương                 |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 231016 Corel Draw                           |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min)                                  |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222017 Tiếng Việt thực hành B               |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226017 Môi trường và con người              |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226035 Soạn thảo văn bản                    |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229030 Tin học văn phòng                    |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 2 TC (Min)                                  |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 229084 Bảo mật Internet                     |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229094 Chuyên đề ứng dụng cho lập trình Web |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229095 Chuyên đề ứng dụng Javascript        |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229118 Phần mềm mã nguồn mở                 |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 2 TC (Min)                                  |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 229103 Kiểm thử phần mềm tự động            |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229105 Lập trình Android                    |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229106 Lập trình iOS                        |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 5 TC (Min)                                  |           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 229041 Đồ án tốt nghiệp (Tin)               |           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229054 Lập trình Java                       |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229089 Chuyên đề ASP.NET                    |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : | 3 TC (Min)                                  |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       | 224099 Anh văn đầu vào                      |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100 Anh văn tăng cường                   |           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101 Anh văn cơ bản 1                     |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224102 Anh văn cơ bản 2                     |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên               | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|-------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản   | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 2 TC (Min)              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 229028 Thiết kế web     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229113 Thiết kế Web     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 10 : |       | 2 TC (Min)              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 1001 .       |       | 229036 Lý thuyết đồ thị | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229109 Lý thuyết đồ thị | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2017 - May (TN211713)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ    |
|-----|------------|-------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------|
| 1   | 2117130281 | Tổng Thị Thu Hằng | CCQ1713E | 92      | 6.24  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                          |   |
|--------------|--------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)               | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1     | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1         | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1         | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1        | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1         | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1     | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2     | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1         | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2         | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1         | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2         | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1        | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2        | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1         | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2         | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)               | 2 |
| 0201 .       | 226035 Soạn thảo văn bản | 2 |
|              | 229030 Tin học văn phòng | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                          | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|----------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 231016 Corel Draw                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231070 An toàn và môi trường công nghiệp (Dệt may) | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 231024 Giác sơ đồ                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231037 Quản lý chất lượng trang phục               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231160 Công nghệ wash sản phẩm may                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 231046 Thiết kế dây chuyền sản xuất (May)          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231148 Cải tiến năng suất                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231165 Sáng tác mẫu                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                         | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 231077 Đồ án tốt nghiệp (May)                      | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231163 Quản lý đơn hàng                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231177 Trang phục truyền thống                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       | 3 TC (Min)                                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                             | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                          | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                              | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2017 - Ô tô (TN211717)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên           | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                |
|-----|------------|---------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------------|
| 1   | 2117170040 | Nguyễn Đức Phú      | CCQ1717A | 95      | 6.73  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0       |
| 2   | 2117170100 | Nguyễn Văn Hòa      | CCQ1717B | 90      | 7.00  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0       |
| 3   | 2117170162 | Nguyễn Tấn Hoài Đức | CCQ1717C | 90      | 6.42  |                   |                  | 0     |     | 2 - AV, Thiếu Sơ yếu lý lịch0         |
| 4   | 2117170270 | Lâm Văn Pháp        | CCQ1717D | 90      | 7.07  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0       |
| 5   | 2117170526 | Nguyễn Minh Thuận   | CCQ1717G | 90      | 6.90  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT1350000 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2 | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2     | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2     | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1    | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 234013 Cầu lông 2                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0106 .       |       | 234009 Aerobic 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234014 Aerobic 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 02 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0201 .       |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229030 Tin học văn phòng                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 233024 Thiết bị xường ô tô                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233027 Thủy lực và máy thủy lực             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 233011 Ô tô sử dụng năng lượng mới          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233012 Ô tô và môi trường                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 233002 Chuyên đề điện - điện tử ô tô        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233003 Chuyên đề động cơ                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233006 Đồ án tốt nghiệp (Ô tô)              | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       | 3 TC (Min)                                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                      | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                   | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                       | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200003 Tiếng Nhật 3                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       |                                             |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 224003 Anh văn 1                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT    | Mã SV  | Họ và Tên                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------|--------|-----------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0902 . | 224016 | Anh văn                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 233001 | Anh văn chuyên ngành (Ô tô) | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 200001 | Tiếng Nhật 1                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 200002 | Tiếng Nhật 2                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 200003 | Tiếng Nhật 3                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 200004 | Tiếng Nhật 4                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2017 - Thực phẩm (TN211721)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên        | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2117210300 | Lê Thị Thu Trang | CCQ1721D | 91      | 6.39  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                            | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                            | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                           | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                            | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0201 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                            | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 226017 Môi trường và con người                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229030 Tin học văn phòng                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 230126 Kỹ thuật bao bì thực phẩm                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230136 Thực phẩm chức năng                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230137 Công nghệ chế biến dầu mỡ                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 230004 Công nghệ lên men                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230131 Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230132 Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 230139 Đồ án tốt nghiệp (Thực phẩm)                  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230204 Chuyên đề 2: Phát triển sản phẩm              | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230207 Chuyên đề 1: Thực tập CNCBTP                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       | 3 TC (Min)                                           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                               | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                            | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                              | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                              | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                                | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 2 TC (Min)                                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 230023 Hóa lý                                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230251 Hóa cơ sở                                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2017 - Mạng máy tính (TN211722)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên             | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                                             |
|-----|------------|-----------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|--------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2117220043 | Phạm Dương Thanh Tuấn | CCQ1722A | 90      | 6.35  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                            |   |
|--------------|----------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                 | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1       | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1           | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1           | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1          | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1           | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1       | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2       | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1           | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2           | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1           | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2           | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1          | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2          | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1           | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2           | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                 | 2 |
| 0201 .       | 222010 Logic học đại cương | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 222024 Xác suất thống kê                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226036 Tâm lý học đại cương                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229030 Tin học văn phòng                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 229008 Cơ sở dữ liệu                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229108 Lập trình Shell                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229111 Quản trị mạng Linux                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 229084 Bảo mật Internet                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229085 Bảo trì hệ thống mạng                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229096 Công nghệ ảo hóa                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 229075 Quản trị Web - Mail Server           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229077 Đồ án tốt nghiệp (Mạng máy tính)     | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229119 CCNA2                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       | 3 TC (Min)                                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                      | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                   | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                       | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CD 2017 - Tiếng Anh (TN211724)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên          | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|--------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2117240120 | Nguyễn Quốc Vương  | CCQ1724B | 90      | 6.35  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |
| 2   | 2117240293 | Phan Thị Kim Trinh | CCQ1724E | 90      | 7.08  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2 | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2     | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2     | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2    | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1     | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2     | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 4 TC (Min)           | 4 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0201 .       |       | 222002 Cơ sở văn hóa Việt Nam               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226018 Nghệ thuật lãnh đạo                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 226025 Quản trị hành chính văn phòng        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226041 Tâm lý kinh doanh                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226047 Quản trị bán hàng                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 224321 Tiếng Anh tài chính ngân hàng        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224325 Tiếng Anh chuyên ngành Logistics     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224336 Tiếng Anh giao tiếp qua điện thoại   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 5 TC (Min)                                  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 224314 Biên dịch thương mại                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224315 Phiên dịch thương mại                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224324 Khóa luận tốt nghiệp                 | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2017 - Quản trị khách sạn (TN211726)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên      | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|----------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2117260046 | Phạm Quỳnh Như | CCQ1726A | 85      | 6.09  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                                          |   |
|--------------|----------------------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 2 TC (Min)                                               | 2 |
| 0101 .       | 222017 Tiếng Việt thực hành B                            | 2 |
|              | 222024 Xác suất thống kê                                 | 2 |
|              | 226017 Môi trường và con người                           | 2 |
|              | 226036 Tâm lý học đại cương                              | 2 |
|              | 229030 Tin học văn phòng                                 | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                                               | 2 |
| 0201 .       | 226018 Nghệ thuật lãnh đạo                               | 2 |
|              | 226035 Soạn thảo văn bản                                 | 2 |
|              | 226161 Quản lý sự đa dạng trong môi trường làm việc (QT) | 2 |
|              | 226178 Xây dựng, phân tích mối quan hệ kinh doanh        | 2 |
| Nhóm TC 03 : | 4 TC (Min)                                               | 4 |
| 0301 .       | 234002 Bóng chuyền 1                                     | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                                         | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                                         | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                                        | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                                         | 2 |
| 0302 .       | 234002 Bóng chuyền 1                                     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                  | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|--------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 234003 Bóng chuyền 2                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0303 .       |       | 234006 Bóng đá 1                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234010 Bóng đá 2                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0304 .       |       | 234007 Bóng rổ 1                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234011 Bóng rổ 2                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0305 .       |       | 234008 Cầu lông 1                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234013 Cầu lông 2                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0306 .       |       | 234009 Aerobic 1                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234014 Aerobic 2                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 226022 Quản trị chất lượng (QT)            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226028 Quản trị marketing                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226034 Quản trị thương hiệu                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 226031 Quản trị rủi ro                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226041 Tâm lý kinh doanh                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226101 Đàm phán trong kinh doanh           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                 | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 226136 Quản trị kinh doanh khách sạn       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226150 Khóa luận tốt nghiệp (QT khách sạn) | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226169 Quản trị tổ chức sự kiện            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       | 3 TC (Min)                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                  | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                      | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - CNKT Cơ khí (TN211803)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ               |
|-----|------------|-------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|--------------------------------------|
| 1   | 2118030062 | Nguyễn Anh Vũ     | CCQ1803A | 91      | 7.35  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 2   | 2118030243 | Nguyễn Thành Sang | CCQ1803D | 92      | 6.58  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0      |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2 | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2     | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2     | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2    | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1     | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2     | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)           | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV      | Họ và Tên                             | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|------------|---------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0201 .       | 226035     | Soạn thảo văn bản                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 227073     | Lập trình C++                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 229030     | Tin học văn phòng                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min) |                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0402 .       | 222013     | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226017     | Môi trường và con người               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 2 TC (Min) |                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0503 .       | 227138     | Solidworks                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 227142     | Thực tập hàn TIG - MAG                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 2 TC (Min) |                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0604 .       | 227149     | Thực tập tiện 3                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 227157     | Thực tập CNC nâng cao                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0605 .       | 227147     | Thực tập phay 3                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 5 TC (Min) |                                       | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0705 .       | 227087     | Đồ án tốt nghiệp (Cơ khí)             | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0706 .       | 227069     | Công nghệ khí nén - thủy lực nâng cao | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 227117     | Công nghệ sửa chữa nâng cao           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |            |                                       |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       | 224003     | Anh văn 1                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224004     | Anh văn 2                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224016     | Anh văn 3                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 227067     | Anh văn chuyên ngành (Cơ khí)         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       | 200001     | Tiếng Nhật 1                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002     | Tiếng Nhật 2                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003     | Tiếng Nhật 3                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200004     | Tiếng Nhật 4                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - Điện công nghiệp (TN211805)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên       | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)    | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|------------|-----------------|----------|---------|-------|-------------------|---------------------|-------|-----|------------------------|
| 1   | 2118050095 | Nguyễn Văn Long | CCQ1805B | 92      | 6.48  | 01                | THONG_TIN_NHOM_BBTC | 0     |     | 0                      |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                            | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                            | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                           | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                            | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0201 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |
|              | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV                                                     | Họ và Tên | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-----------------------------------------------------------|-----------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min)                                                |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       | 228088 Vật liệu điện                                      |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228229 Kỹ thuật điện lạnh (Chuyên ngành Điện công nghiệp) |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228261 Kỹ thuật số                                        |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 2 TC (Min)                                                |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 222017 Tiếng Việt thực hành B                             |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226017 Môi trường và con người                            |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 2 TC (Min)                                                |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 227014 Công nghệ khí nén - thủy lực                       |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228006 Điện tử công suất                                  |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228021 Hệ thống điện                                      |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 5 TC (Min)                                                |           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 228100 Đồ án tốt nghiệp (Điện CN)                         |           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228160 Autocad (Điện)                                     |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228231 Cad trong kỹ thuật điện                            |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |                                                           |           |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       | 224003 Anh văn 1                                          |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224004 Anh văn 2                                          |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224016 Anh văn 3                                          |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228083 Anh văn chuyên ngành (Điện)                        |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       | 200001 Tiếng Nhật 1                                       |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002 Tiếng Nhật 2                                       |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003 Tiếng Nhật 3                                       |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200004 Tiếng Nhật 4                                       |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CD 2018 - Điện tử công nghiệp (TN211806)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|-------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2118060018 | Võ Văn Huỳnh Long | CCQ1806A | 94      | 7.22  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                          |   |
|--------------|--------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)               | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1     | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1         | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1         | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1        | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1         | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1     | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2     | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1         | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2         | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1         | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2         | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1        | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2        | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1         | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2         | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)               | 2 |
| 0201 .       | 226035 Soạn thảo văn bản | 2 |
|              | 227073 Lập trình C++     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 229030 Tin học văn phòng                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0402 .       |       | 228054 Thiết bị tự động                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0403 .       |       | 228023 Hệ thống SCADA                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228077 Tự động hóa công nghiệp              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0404 .       |       | 228264 Thực tập PLC nâng cao                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0504 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0505 .       |       | 222010 Logic học đại cương                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 228048 Robot công nghiệp (Điện)             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0606 .       |       | 228003 Cấu trúc máy tính giao diện          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228018 Đo lường và điều khiển bằng máy tính | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 228101 Đồ án tốt nghiệp (Điện tử)           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228163 Chuyên đề công nghệ điện tử          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228170 Chuyên đề công nghệ tự động          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                             |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228083 Anh văn chuyên ngành (Điện)          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - Đa ngành (TN211807)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung** **90****Điểm Trung Bình Tích Lũy** **5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên      | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ               |
|-----|------------|----------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|--------------------------------------|
| 1   | 2118070072 | Võ Thị Mỹ Linh | CCQ1807B | 94      | 7.16  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                               |   |
|--------------|-------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                    | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1          | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1              | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1              | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1             | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1              | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1          | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2          | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1              | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2              | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1              | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2              | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1             | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2             | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1              | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2              | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                    | 2 |
| 0201 .       | 222017 Tiếng Việt thực hành B | 2 |
|              | 226035 Soạn thảo văn bản      | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV                                       | Họ và Tên | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|---------------------------------------------|-----------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min)                                  |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226017 Môi trường và con người              |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 2 TC (Min)                                  |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 226180 Đại cương về ASEAN                   |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 232036 Phác họa mẫu trên vi tính            |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 232050 Thực tập công nghệ giày 2 nâng cao   |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 2 TC (Min)                                  |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 232026 Tin học ứng dụng ngành giày 2        |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 232048 Thiết kế giày trên Corel Draw        |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 232055 Thực tập thiết kế giày nâng cao      |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 5 TC (Min)                                  |           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 232031 Đồ án tốt nghiệp (Giày)              |           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 232033 Thiết kế hàng da                     |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 232034 Thực tập thiết kế hàng da            |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |                                             |           |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       | 224003 Anh văn 1                            |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224004 Anh văn 2                            |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224016 Anh văn 3                            |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 232021 Anh văn chuyên ngành (Giày)          |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       | 200001 Tiếng Nhật 1                         |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002 Tiếng Nhật 2                         |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003 Tiếng Nhật 3                         |           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200004 Tiếng Nhật 4                         |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - Kế toán (TN211810)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên           | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|---------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2118100230 | Hoàng Thị Ánh Tuyết | CCQ1810C | 83      | 7.10  |                   |                  | 0     |     | 2 - TH, Thiếu Khai sinh0        |
| 2   | 2118120477 | Huỳnh Thị Thanh Huệ | CCQ1810G | 83      | 6.85  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                    |   |
|--------------|------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                         | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1               | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                   | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                   | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                  | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                   | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1               | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2               | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                   | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                   | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                   | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                   | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                  | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                  | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                   | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                   | 2 |
| Nhóm TC 03 : | 2 TC (Min)                         | 2 |
| 0301 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                              | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|----------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | khoa học                               |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225057 Toán tài chính                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225103 Bảo hiểm                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226018 Nghệ thuật lãnh đạo             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226093 Luật kinh doanh                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 225003 Kế toán hành chính sự nghiệp    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225025 Thanh toán quốc tế              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225107 Kế toán ngân hàng               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225110 Kế toán tài chính nâng cao      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225125 Kế toán doanh nghiệp xây dựng   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226016 Marketing căn bản               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 5 TC (Min)                             | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 225037 Khóa luận tốt nghiệp (Kế toán)  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225045 Thực hành sổ sách kế toán       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225119 Thực hành kế toán trên phần mềm | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       |                                        |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 224003 Anh văn 1                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224006 Anh văn chuyên ngành (Kế toán)  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0602 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

## DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - Tin (TN211811)**

**Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung** **90**

**Điểm Trung Bình Tích Lũy** **5.0**

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)    | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                                             |
|-----|------------|-------------------|----------|---------|-------|-------------------|---------------------|-------|-----|--------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2118110075 | Lê Xuân Triều     | CCQ1811A | 92      | 7.43  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0                       |
| 2   | 2118110152 | Huỳnh Ngọc Thành  | CCQ1811B | 92      | 7.09  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0                       |
| 3   | 2118110173 | Trần Văn Hoài Bảo | CCQ1811C | 94      | 6.66  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 4   | 2118110331 | Cao Quốc Vinh     | CCQ1811D | 93      | 6.42  | 01                | THONG_TIN_NHOM_BBTC | 0     |     | 0                                                                  |
| 5   | 2118110347 | Lê Anh Hào        | CCQ1811E | 93      | 6.14  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 6   | 2118170588 | Lê Văn Phú        | CCQ1811E | 93      | 6.48  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                             |   |
|--------------|-----------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 2 TC (Min)                  | 2 |
| 0101 .       | 222010 Logic học đại cương  | 2 |
|              | 222024 Xác suất thống kê    | 2 |
|              | 226036 Tâm lý học đại cương | 2 |
|              | 231016 Corel Draw           | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 4 TC (Min)                  | 4 |
| 0201 .       | 234002 Bóng chuyền 1        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1            | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0202 .       |       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0203 .       |       | 234006 Bóng đá 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234010 Bóng đá 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0204 .       |       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234011 Bóng rổ 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0205 .       |       | 234008 Cầu lông 1                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234013 Cầu lông 2                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0206 .       |       | 234009 Aerobic 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234014 Aerobic 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 229084 Bảo mật Internet                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229094 Chuyên đề ứng dụng cho lập trình Web | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229095 Chuyên đề ứng dụng Javascript        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229118 Phần mềm mã nguồn mở                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 229103 Kiểm thử phần mềm tự động            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229105 Lập trình Android                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229106 Lập trình iOS                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 229041 Đồ án tốt nghiệp (Tin)               | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229054 Lập trình Java                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229089 Chuyên đề ASP.NET                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                             |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV      | Họ và Tên                  | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|------------|----------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0801 .       | 224003     | Anh văn 1                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224004     | Anh văn 2                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224016     | Anh văn 3                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224017     | Anh văn chuyên ngành (Tin) | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |            |                            |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       | 200001     | Tiếng Nhật 1               | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002     | Tiếng Nhật 2               | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003     | Tiếng Nhật 3               | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200004     | Tiếng Nhật 4               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : | 3 TC (Min) |                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       | 224099     | Anh văn đầu vào            | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100     | Anh văn tăng cường         | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101     | Anh văn cơ bản 1           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224102     | Anh văn cơ bản 2           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224103     | Anh văn cơ bản             | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - Quản trị kinh doanh (TN211812)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên            | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)  | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ    |
|-----|------------|----------------------|----------|---------|-------|-------------------|-------------------|-------|-----|---------------------------|
| 1   | 2118120026 | Đỗ Khánh Hưng        | CCQ1812A | 81      | 6.28  | 226032            | Quản trị sản xuất | 2     | 2.8 | 0                         |
| 2   | 2118120597 | Nguyễn Văn Thanh Sơn | CCQ1812G | 82      | 7.12  |                   |                   | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch0 |

Ghi chú: BBTC = Tổng hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 4 TC (Min) 4

0101 . 234002 Bóng chuyền 1 2

234006 Bóng đá 1 2

234007 Bóng rổ 1 2

234008 Cầu lông 1 2

234009 Aerobic 1 2

0102 . 234002 Bóng chuyền 1 2

234003 Bóng chuyền 2 2

0103 . 234006 Bóng đá 1 2

234010 Bóng đá 2 2

0104 . 234007 Bóng rổ 1 2

234011 Bóng rổ 2 2

0105 . 234008 Cầu lông 1 2

234013 Cầu lông 2 2

0106 . 234009 Aerobic 1 2

234014 Aerobic 2 2

Nhóm TC 02 : 2 TC (Min) 2

0201 . 222017 Tiếng Việt thực hành B 2

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV                                   | Họ và Tên                      | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-----------------------------------------|--------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |                                         | 226017 Môi trường và con người | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |                                         | 226036 Tâm lý học đại cương    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min)                              |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       | 222024 Xác suất thống kê                |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226035 Soạn thảo văn bản                |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 2 TC (Min)                              |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 226041 Tâm lý kinh doanh                |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226063 Phân tích và đầu tư chứng khoán  |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226101 Đàm phán trong kinh doanh        |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 2 TC (Min)                              |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 226031 Quản trị rủi ro                  |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226058 Logistics                        |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226083 Marketing quốc tế                |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 5 TC (Min)                              |                                | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 226034 Quản trị thương hiệu             |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226044 Khóa luận tốt nghiệp (QTKD)      |                                | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226045 Phân tích hoạt động doanh nghiệp |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |                                         |                                |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       | 224003 Anh văn 1                        |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224004 Anh văn 2                        |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224009 Anh văn chuyên ngành (QTKD)      |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224016 Anh văn 3                        |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       | 200001 Tiếng Nhật 1                     |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002 Tiếng Nhật 2                     |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003 Tiếng Nhật 3                     |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200004 Tiếng Nhật 4                     |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : | 3 TC (Min)                              |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       | 224099 Anh văn đầu vào                  |                                | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100 Anh văn tăng cường               |                                | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101 Anh văn cơ bản 1                 |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT                    | Mã SV      | Họ và Tên             | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|------------------------|------------|-----------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 10 :<br>1001 . | 224102     | Anh văn cơ bản 2      | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224103     | Anh văn cơ bản        | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 2 TC (Min) |                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 225040     | Quản trị ngoại thương | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 226091     | Quản trị ngoại thương | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - May (TN211813)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung** **90****Điểm Trung Bình Tích Lũy** **5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên           | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|---------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2118130222 | Nguyễn Thị Tây Thi  | CCQ1813D | 92      | 6.78  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch1500000 |
| 2   | 2118130253 | Phạm Thị Ngọc Huyền | CCQ1813E | 92      | 6.95  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch0       |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 4 TC (Min) 4

0101 . 234002 Bóng chuyền 1 2

234006 Bóng đá 1 2

234007 Bóng rổ 1 2

234008 Cầu lông 1 2

234009 Aerobic 1 2

0102 . 234002 Bóng chuyền 1 2

234003 Bóng chuyền 2 2

0103 . 234006 Bóng đá 1 2

234010 Bóng đá 2 2

0104 . 234007 Bóng rổ 1 2

234011 Bóng rổ 2 2

0105 . 234008 Cầu lông 1 2

234013 Cầu lông 2 2

0106 . 234009 Aerobic 1 2

234014 Aerobic 2 2

Nhóm TC 02 : 2 TC (Min) 2

0201 . 222017 Tiếng Việt thực hành B 2

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                          | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|----------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231016 Corel Draw                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231070 An toàn và môi trường công nghiệp (Dệt may) | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 231024 Giác sơ đồ                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231037 Quản lý chất lượng trang phục               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231160 Công nghệ wash sản phẩm may                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 231046 Thiết kế dây chuyền sản xuất (May)          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231148 Cải tiến năng suất                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231165 Sáng tác mẫu                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                         | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 231077 Đồ án tốt nghiệp (May)                      | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231163 Quản lý đơn hàng                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231177 Trang phục truyền thống                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                                    |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224007 Anh văn chuyên ngành (May)                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 3 TC (Min)                                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                             | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV  | Họ và Tên          | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|--------|--------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|     | 224100 | Anh văn tăng cường | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 224101 | Anh văn cơ bản 1   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 224102 | Anh văn cơ bản 2   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 224103 | Anh văn cơ bản     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - Tự động hóa (TN211815)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung** **90****Điểm Trung Bình Tích Lũy** **5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên     | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|---------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2118150087 | Nguyễn Anh Tú | CCQ1815A | 92      | 6.34  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                            | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                            | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                           | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                            | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0201 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                                 | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|-----------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 227014 Công nghệ khí nén - thủy lực                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228075 Truyền động điện                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228181 Lý thuyết điều khiển nâng cao                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228183 Thiết kế mạch điện tử                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 228060 Thực tập kỹ thuật số                               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228192 Vi điều khiển                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228229 Kỹ thuật điện lạnh (Chuyên ngành Điện công nghiệp) | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228257 Trang bị điện nâng cao                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                                | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 228023 Hệ thống SCADA                                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228103 Đồ án tốt nghiệp (Tự động)                         | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228206 Chuyên đề thiết kế mạch giao tiếp                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                                           |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228169 Anh văn chuyên ngành điều khiển tự động            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 3 TC (Min)                                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                                    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV  | Họ và Tên          | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|--------|--------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|     | 224100 | Anh văn tăng cường | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 224101 | Anh văn cơ bản 1   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 224102 | Anh văn cơ bản 2   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 224103 | Anh văn cơ bản     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - Ô tô (TN211817)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên       | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)     | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                              |
|-----|------------|-----------------|----------|---------|-------|-------------------|----------------------|-------|-----|-----------------------------------------------------|
| 1   | 2118170108 | Trần Thanh Huy  | CCQ1817B | 92      | 7.99  |                   |                      | 0     |     | 2 - AV, Thiếu Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0    |
| 2   | 2118170177 | Nguyễn Văn Hải  | CCQ1817C | 92      | 6.46  | R_AV              | Anh Văn Chuẩn Đầu Ra | 0     |     | Chứng chỉ Anh Văn không đạt.<br>Yêu cầu: Aptis A2.0 |
| 3   | 2118170340 | Lê Văn Hùng     | CCQ1817E | 92      | 7.14  |                   |                      | 0     |     | 2 - Thiếu Bảng tốt nghiệp THPT0                     |
| 4   | 2118170371 | Phạm Minh Quang | CCQ1817E | 92      | 7.21  |                   |                      | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch0                           |
| 5   | 2118170403 | Bùi Văn Minh    | CCQ1817F | 94      | 6.66  |                   |                      | 0     |     | 2 - Thiếu Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0        |
| 6   | 2118170640 | Trần Hoàng Long | CCQ1817I | 94      | 7.06  |                   |                      | 0     |     | 2 - Thiếu Bảng tốt nghiệp THPT0                     |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2 | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2     | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                              | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|--------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 234011 Bóng rổ 2                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0105 .       |       | 234008 Cầu lông 1                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234013 Cầu lông 2                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0106 .       |       | 234009 Aerobic 1                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234014 Aerobic 2                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 02 : |       | 2 TC (Min)                                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0201 .       |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 233004 Công nghệ lắp ráp ô tô                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233024 Thiết bị xường ô tô                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 233011 Ô tô sử dụng năng lượng mới                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233012 Ô tô và môi trường                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                             | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 233006 Đồ án tốt nghiệp (Ô tô)                         | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233055 Chuyên đề hệ thống an toàn và ổn định trên ô tô | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233056 Chuyên đề công nghệ mới trên động cơ ô tô       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                                        |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233001 Anh văn chuyên ngành (Ô tô)                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT                    | Mã SV      | Họ và Tên          | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|------------------------|------------|--------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 09 :<br>0901 . | 200004     | Tiếng Nhật 4       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 3 TC (Min) |                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 200003     | Tiếng Nhật 3       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224099     | Anh văn đầu vào    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224100     | Anh văn tăng cường | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224101     | Anh văn cơ bản 1   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224102     | Anh văn cơ bản 2   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224103     | Anh văn cơ bản     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

## DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - Tài chính ngân hàng (TN211819)**

**Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80**

**Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0**

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên             | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)     | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|------------|-----------------------|----------|---------|-------|-------------------|----------------------|-------|-----|------------------------|
| 1   | 2118190030 | Lê Cao Phúc Nhã       | CCQ1819A | 80      | 6.21  | 225112            | Kinh doanh ngoại hối | 2     | 4.7 | 0                      |
| 2   | 2118190092 | Nguyễn Thị Kiều Trinh | CCQ1819B | 82      | 7.15  |                   |                      | 0     |     | 2 - Thiếu Khai sinh0   |

Ghi chú: BBTC = Tổng hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 4 TC (Min) 4

0101 . 234002 Bóng chuyền 1 2

234006 Bóng đá 1 2

234007 Bóng rổ 1 2

234008 Cầu lông 1 2

234009 Aerobic 1 2

0102 . 234002 Bóng chuyền 1 2

234003 Bóng chuyền 2 2

0103 . 234006 Bóng đá 1 2

234010 Bóng đá 2 2

0104 . 234007 Bóng rổ 1 2

234011 Bóng rổ 2 2

0105 . 234008 Cầu lông 1 2

234013 Cầu lông 2 2

0106 . 234009 Aerobic 1 2

234014 Aerobic 2 2

Nhóm TC 03 : 2 TC (Min) 2

0301 . 222013 Phương pháp luận nghiên cứu 2

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV                                      | Họ và Tên                                  | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |                                            | khoa học                                   |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |                                            | 225115 Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |                                            | 226018 Nghệ thuật lãnh đạo                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |                                            | 226035 Soạn thảo văn bản                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |                                            | 226093 Luật kinh doanh                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min)                                 |                                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       | 225012 Kiểm toán                           |                                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 225029 Thuế                                |                                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 225057 Toán tài chính                      |                                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 225095 Phân tích báo cáo tài chính         |                                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 225116 Thẩm định giá tài sản               |                                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 5 TC (Min)                                 |                                            | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 225035 Quản trị ngân hàng thương mại       |                                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 225038 Khóa luận tốt nghiệp (Tài chính)    |                                            | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 225068 Thực hành lập và thẩm định tín dụng |                                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |                                            |                                            |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 224003 Anh văn 1                           |                                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224004 Anh văn 2                           |                                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224016 Anh văn 3                           |                                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 225102 Anh văn chuyên ngành tài chính      |                                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0602 .       | 200001 Tiếng Nhật 1                        |                                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002 Tiếng Nhật 2                        |                                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003 Tiếng Nhật 3                        |                                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200004 Tiếng Nhật 4                        |                                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 3 TC (Min)                                 |                                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 224099 Anh văn đầu vào                     |                                            | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100 Anh văn tăng cường                  |                                            | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101 Anh văn cơ bản 1                    |                                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224102 Anh văn cơ bản 2                    |                                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV | Họ và Tên | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|-------|-----------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|-----|-------|-----------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|

224103 Anh văn cơ bản

4

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - Quản trị xuất nhập khẩu (TN211820)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên          | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|------------|--------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 1   | 2118200302 | Trần Thị Hoài Loan | CCQ1820D | 83      | 7.76  |                   |                  | 0     |     | 900000                 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                |   |
|--------------|--------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 2 TC (Min)                     | 2 |
| 0101 .       | 222017 Tiếng Việt thực hành B  | 2 |
|              | 226017 Môi trường và con người | 2 |
|              | 226036 Tâm lý học đại cương    | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 4 TC (Min)                     | 4 |
| 0201 .       | 234002 Bóng chuyền 1           | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1               | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1               | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1              | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1               | 2 |
| 0202 .       | 234002 Bóng chuyền 1           | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2           | 2 |
| 0203 .       | 234006 Bóng đá 1               | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2               | 2 |
| 0204 .       | 234007 Bóng rổ 1               | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2               | 2 |
| 0205 .       | 234008 Cầu lông 1              | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2              | 2 |
| 0206 .       | 234009 Aerobic 1               | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                  | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|--------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 234014 Aerobic 2                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222024 Xác suất thống kê                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 226034 Quản trị thương hiệu                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226167 Quản trị nhân sự                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226168 Quản trị tài chính quốc tế          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 226031 Quản trị rủi ro                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226041 Tâm lý kinh doanh                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226160 Quan hệ kinh tế quốc tế             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                 | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 226057 Khóa luận tốt nghiệp (XNK)          | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226074 Thương mại điện tử                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226083 Marketing quốc tế                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                            |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226051 Anh văn chuyên ngành xuất nhập khẩu | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 3 TC (Min)                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                  | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT    | Mã SV | Họ và Tên             | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------|-------|-----------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|        |       | 224103 Anh văn cơ bản | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0902 . |       | 200003 Tiếng Nhật 3   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - Tiếng Anh (TN211824)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung** **90****Điểm Trung Bình Tích Lũy** **5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên              | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)    | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                          |
|-----|------------|------------------------|----------|---------|-------|-------------------|---------------------|-------|-----|-------------------------------------------------|
| 1   | 2118240168 | Trần Thảo Ly           | CCQ1824C | 92      | 6.61  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Sơ yếu lý lịch0 |
| 2   | 2118240192 | Nguyễn Thị Thanh Phụng | CCQ1824C | 93      | 6.49  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                 |
| 3   | 2118240219 | Trần Thị Thúy An       | CCQ1824D | 90      | 6.29  | 03                | THONG_TIN_NHOM_BBTC | 0     |     | 0                                               |
| 4   | 2118240230 | Trần Việt Hoài         | CCQ1824D | 93      | 6.32  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Khai sinh0                            |
| 5   | 2118240259 | Phạm Thanh Phát        | CCQ1824D | 92      | 6.90  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0    |
| 6   | 2118240275 | Phan Thị Minh Thư      | CCQ1824D | 92      | 6.75  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0    |
| 7   | 2118240331 | Đào Thu Thảo           | CCQ1824E | 92      | 6.87  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0    |
| 8   | 2118240335 | Lưu Nữ Minh Thùy       | CCQ1824E | 92      | 6.40  |                   |                     | 0     |     | 2 - Trung, Thiếu Khai sinh0                     |
| 9   | 2118240372 | Hà Châu Đức            | CCQ1824F | 89      | 7.52  | 224318            | Độc 2               | 3     |     | 1500000                                         |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 4 TC (Min) 4

0101 . 234002 Bóng chuyền 1 2

234006 Bóng đá 1 2

234007 Bóng rổ 1 2

234008 Cầu lông 1 2

234009 Aerobic 1 2

0102 . 234002 Bóng chuyền 1 2

234003 Bóng chuyền 2 2

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV      | Họ và Tên                            | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|------------|--------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0103 .       | 234006     | Bóng đá 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 234010     | Bóng đá 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0104 .       | 234007     | Bóng rổ 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 234011     | Bóng rổ 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0105 .       | 234008     | Cầu lông 1                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 234013     | Cầu lông 2                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0106 .       | 234009     | Aerobic 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 234014     | Aerobic 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min) |                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0201 .       | 222013     | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226035     | Soạn thảo văn bản                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : | 2 TC (Min) |                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       | 222002     | Cơ sở văn hóa Việt Nam               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226018     | Nghệ thuật lãnh đạo                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 2 TC (Min) |                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 226016     | Marketing căn bản                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226025     | Quản trị hành chính văn phòng        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226047     | Quản trị bán hàng                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 2 TC (Min) |                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 224321     | Tiếng Anh tài chính ngân hàng        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224336     | Tiếng Anh giao tiếp qua điện thoại   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224359     | Tiếng Anh chuyên ngành kế toán       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 5 TC (Min) |                                      | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 224314     | Biên dịch thương mại                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224315     | Phiên dịch thương mại                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224324     | Khóa luận tốt nghiệp                 | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

## DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - Tiếng Anh CLC (TN211824L)**

**Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung** **92**

**Điểm Trung Bình Tích Lũy** **5.0**

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên            | Tên lớp   | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|----------------------|-----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2118240255 | Hoàng Thị Hồng Nhung | CCQ1824LA | 92      | 6.32  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                            | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                            | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                           | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                            | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0201 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                                                                                           | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B                                                                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                                                                                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : |       | 2 TC (Min)                                                                                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       |       | 222002 Cơ sở văn hóa Việt Nam                                                                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226018 Nghệ thuật lãnh đạo                                                                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                                                                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 226016 Marketing căn bản                                                                                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226025 Quản trị hành chính văn phòng                                                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226047 Quản trị bán hàng                                                                                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                                                                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 222035 Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222036 Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222037 Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222038 Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 2 TC (Min)                                                                                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 224321 Tiếng Anh tài chính ngân hàng                                                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224336 Tiếng Anh giao tiếp qua điện thoại                                                                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224359 Tiếng Anh chuyên ngành kế toán                                                                               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       | 5 TC (Min)                                                                                                          | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224314 Biên dịch thương mại                                                                                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224315 Phiên dịch thương mại                                                                                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224324 Khóa luận tốt nghiệp                                                                                         | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - Quản trị khách sạn (TN211826)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên            | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                                             |
|-----|------------|----------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|--------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2118120341 | Huỳnh Nhật Trường    | CCQ1826C | 82      | 6.85  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 2   | 2118240121 | Ngô Thị Thủy Tiên    | CCQ1826C | 83      | 6.76  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 3   | 2118260060 | Bùi Thị Thu Phương   | CCQ1826A | 82      | 6.87  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0                       |
| 4   | 2118260063 | Nguyễn Tấn Sang      | CCQ1826A | 82      | 7.00  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch0                                          |
| 5   | 2118260064 | Trần Văn Sang        | CCQ1826A | 82      | 6.74  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Sơ yếu lý lịch0                    |
| 6   | 2118260140 | Nguyễn Thị Thảo My   | CCQ1826B | 82      | 6.90  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 7   | 2118260204 | Vũ Thị Ngọc Mai Byã  | CCQ1826C | 82      | 6.61  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 8   | 2118260221 | Lê Thị Bích Hợp      | CCQ1826C | 82      | 6.44  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 9   | 2118260257 | Nguyễn Thị Như Quỳnh | CCQ1826C | 83      | 6.77  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0         |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV      | Họ và Tên                                | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|------------|------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0102 .       | 234002     | Bóng chuyền 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 234003     | Bóng chuyền 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0103 .       | 234006     | Bóng đá 1                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 234010     | Bóng đá 2                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0104 .       | 234007     | Bóng rổ 1                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 234011     | Bóng rổ 2                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0105 .       | 234008     | Cầu lông 1                               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 234013     | Cầu lông 2                               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0106 .       | 234009     | Aerobic 1                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 234014     | Aerobic 2                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min) |                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0201 .       | 222017     | Tiếng Việt thực hành B                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226017     | Môi trường và con người                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226036     | Tâm lý học đại cương                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min) |                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       | 222024     | Xác suất thống kê                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226035     | Soạn thảo văn bản                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 2 TC (Min) |                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 226022     | Quản trị chất lượng (QT)                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226028     | Quản trị marketing                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226034     | Quản trị thương hiệu                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 2 TC (Min) |                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 226031     | Quản trị rủi ro                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226041     | Tâm lý kinh doanh                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226101     | Đàm phán trong kinh doanh                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 5 TC (Min) |                                          | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 226150     | Khóa luận tốt nghiệp (QT khách sạn)      | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226190     | Quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226193     | Quản trị nhân sự du lịch nhà hàng        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

**\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung**

| STT          | Mã SV      | Họ và Tên                        | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|------------|----------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |            | khách sạn                        |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |            |                                  |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       | 224003     | Anh văn 1                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224004     | Anh văn 2                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224016     | Anh văn 3                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226144     | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       | 200001     | Tiếng Nhật 1                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002     | Tiếng Nhật 2                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003     | Tiếng Nhật 3                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200004     | Tiếng Nhật 4                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |            |                                  |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 3 TC (Min) |                                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       | 224099     | Anh văn đầu vào                  | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100     | Anh văn tăng cường               | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101     | Anh văn cơ bản 1                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224102     | Anh văn cơ bản 2                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224103     | Anh văn cơ bản                   | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2018 - Quản trị nhà hàng (TN211827)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên          | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ               |
|-----|------------|--------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|--------------------------------------|
| 1   | 2118270175 | Lê Thị Kiều Diễm   | CCQ1827C | 84      | 6.26  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch0            |
| 2   | 2118270319 | Bùi Thị Thanh Thùy | CCQ1827D | 83      | 6.85  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 4 TC (Min) 4

0101 . 234002 Bóng chuyền 1 2

234006 Bóng đá 1 2

234007 Bóng rổ 1 2

234008 Cầu lông 1 2

234009 Aerobic 1 2

0102 . 234002 Bóng chuyền 1 2

234003 Bóng chuyền 2 2

0103 . 234006 Bóng đá 1 2

234010 Bóng đá 2 2

0104 . 234007 Bóng rổ 1 2

234011 Bóng rổ 2 2

0105 . 234008 Cầu lông 1 2

234013 Cầu lông 2 2

0106 . 234009 Aerobic 1 2

234014 Aerobic 2 2

Nhóm TC 02 : 2 TC (Min) 2

0201 . 222017 Tiếng Việt thực hành B 2

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV                                           | Họ và Tên                      | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |                                                 | 226017 Môi trường và con người | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |                                                 | 226036 Tâm lý học đại cương    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min)                                      |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       | 222024 Xác suất thống kê                        |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226035 Soạn thảo văn bản                        |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 2 TC (Min)                                      |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 226022 Quản trị chất lượng (QT)                 |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226028 Quản trị marketing                       |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226034 Quản trị thương hiệu                     |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 2 TC (Min)                                      |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 226031 Quản trị rủi ro                          |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226041 Tâm lý kinh doanh                        |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226101 Đàm phán trong kinh doanh                |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 5 TC (Min)                                      |                                | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 226138 Khóa luận tốt nghiệp (QT nhà hàng)       |                                | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226167 Quản trị nhân sự                         |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226190 Quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |                                                 |                                |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       | 224003 Anh văn 1                                |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224004 Anh văn 2                                |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224016 Anh văn 3                                |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226175 Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng          |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       | 200001 Tiếng Nhật 1                             |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002 Tiếng Nhật 2                             |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003 Tiếng Nhật 3                             |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200004 Tiếng Nhật 4                             |                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : | 3 TC (Min)                                      |                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       | 224099 Anh văn đầu vào                          |                                | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT                    | Mã SV      | Họ và Tên                                                | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|------------------------|------------|----------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 10 :<br>1001 . | 224100     | Anh văn tăng cường                                       | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224101     | Anh văn cơ bản 1                                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224102     | Anh văn cơ bản 2                                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224103     | Anh văn cơ bản                                           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 2 TC (Min) |                                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 226164     | Quản trị các hoạt động tài chính<br>Nhà hàng - Khách sạn | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 226197     | Quản trị tài chính nhà hàng - khách<br>sạn               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2019 - CNKT Cơ khí (TN211903)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên        | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)    | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ   |
|-----|------------|------------------|----------|---------|-------|-------------------|---------------------|-------|-----|--------------------------|
| 1   | 2119030075 | Lâm Nhất Huy     | CCQ1903C | 92      | 6.75  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch |
| 2   | 2119030083 | Nguyễn Thanh Nhã | CCQ1903C | 92      | 7.36  | 09                | THONG_TIN_NHOM_BBTC | 0     |     | 0                        |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                    |   |
|--------------|------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                         | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1               | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                   | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                   | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                  | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                   | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1               | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2               | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                   | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                   | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                   | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                   | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                  | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                  | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                   | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                   | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                         | 2 |
| 0201 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|----------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | khoa học                                     |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 227042 Sức bền vật liệu                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227131 Công nghệ chế tạo máy                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227138 Solidworks                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 227107 Thực tập phay 2                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227149 Thực tập tiện 3                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 227142 Thực tập hàn TIG - MAG                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227147 Thực tập phay 3                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                   | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 227069 Công nghệ khí nén - thủy lực nâng cao | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227087 Đồ án tốt nghiệp (Cơ khí)             | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227160 Chuyên đề công nghệ cơ khí            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                              |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227067 Anh văn chuyên ngành (Cơ khí)         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 3 TC (Min)                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                       | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                      | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV  | Họ và Tên        | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|--------|------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|     | 224102 | Anh văn cơ bản 2 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 224103 | Anh văn cơ bản   | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2019 - Chế tạo máy (TN211904)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên        | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                      |
|-----|------------|------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------------------|
| 1   | 2119040012 | Nguyễn Quang Huy | CCQ1904A | 92      | 7.37  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                            | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                            | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                           | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                            | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0201 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|----------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : |       | 2 TC (Min)                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       |       | 227132 Công nghệ sửa chữa                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227134 Điều khiển số trong công nghiệp       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227142 Thực tập hàn TIG - MAG                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 4 TC (Min)                                   | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 227069 Công nghệ khí nén - thủy lực nâng cao | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227144 Thực tập hệ thống cơ điện tử          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227148 Thực tập sửa chữa                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227149 Thực tập tiện 3                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 5 TC (Min)                                   | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 227089 Đồ án tốt nghiệp (Chế tạo máy)        | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227103 Tin học ứng dụng 1 (Inventor)         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227163 Chuyên đề cơ khí chế tạo              | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                              |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227067 Anh văn chuyên ngành (Cơ khí)         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 3 TC (Min)                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                       | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                      | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                      | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                        | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                                                                                           | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 10 : |       | 2 TC (Min)                                                                                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 1001 .       |       | 222025 Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222035 Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222036 Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222037 Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222038 Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

## DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2019 - Điện công nghiệp (TN211905)**

**Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90**

**Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0**

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên        | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                                             |
|-----|------------|------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|--------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2119050008 | Nguyễn Thanh Huy | CCQ1905A | 92      | 6.16  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 2   | 2119050110 | Nguyễn Thanh Hải | CCQ1905D | 92      | 6.81  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |

Ghi chú: BBTC = Tổng hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 4 TC (Min) 4

0101 . 234002 Bóng chuyền 1 2

234006 Bóng đá 1 2

234007 Bóng rổ 1 2

234008 Cầu lông 1 2

234009 Aerobic 1 2

0102 . 234002 Bóng chuyền 1 2

234003 Bóng chuyền 2 2

0103 . 234006 Bóng đá 1 2

234010 Bóng đá 2 2

0104 . 234007 Bóng rổ 1 2

234011 Bóng rổ 2 2

0105 . 234008 Cầu lông 1 2

234013 Cầu lông 2 2

0106 . 234009 Aerobic 1 2

234014 Aerobic 2 2

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                                 | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|-----------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 03 : |       | 2 TC (Min)                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 228088 Vật liệu điện                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228229 Kỹ thuật điện lạnh (Chuyên ngành Điện công nghiệp) | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228261 Kỹ thuật số                                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 227014 Công nghệ khí nén - thủy lực                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228006 Điện tử công suất                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228021 Hệ thống điện                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 5 TC (Min)                                                | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 228100 Đồ án tốt nghiệp (Điện CN)                         | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228160 Autocad (Điện)                                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228231 Cad trong kỹ thuật điện                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       |                                                           |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 224003 Anh văn 1                                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228083 Anh văn chuyên ngành (Điện)                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0702 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       | 3 TC (Min)                                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                                    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                                 | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT                    | Mã SV      | Họ và Tên                                                                                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 09 :<br>0901 . | 224102     | Anh văn cơ bản 2                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224103     | Anh văn cơ bản                                                                                               | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 2 TC (Min) |                                                                                                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222025     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222035     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222036     | Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222037     | Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222038     | Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2019 - Điện tử công nghiệp (TN211906)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên    | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)     | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|------------|--------------|----------|---------|-------|-------------------|----------------------|-------|-----|------------------------|
| 1   | 2119060057 | Phạm Lê Thảo | CCQ1906B | 92      | 7.04  | R_AV              | Anh Văn Chuẩn Đầu Ra | 0     |     | 0                      |
|     |            |              |          |         |       | R_TH              | Tin Học Chuẩn Đầu Ra | 0     |     | 0                      |

Ghi chú: BBTC = Tổng hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                    |   |
|--------------|------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                         | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1               | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                   | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                   | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                  | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                   | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1               | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2               | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                   | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                   | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                   | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                   | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                  | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                  | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                   | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                   | 2 |
| Nhóm TC 03 : | 2 TC (Min)                         | 2 |
| 0301 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | khoa học                                    |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 228018 Đo lường và điều khiển bằng máy tính | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228023 Hệ thống SCADA                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228048 Robot công nghiệp (Điện)             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228054 Thiết bị tự động                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228077 Tự động hóa công nghiệp              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229005 Kiến trúc máy tính                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 5 TC (Min)                                  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 228101 Đồ án tốt nghiệp (Điện tử)           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228163 Chuyên đề công nghệ điện tử          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228170 Chuyên đề công nghệ tự động          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       |                                             |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 224003 Anh văn 1                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228083 Anh văn chuyên ngành (Điện)          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0702 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       | 3 TC (Min)                                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                      | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                   | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                       | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

## DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2019 - Kế toán (TN211910)**

**Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80**

**Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0**

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên       | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ    |
|-----|------------|-----------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------|
| 1   | 2119100133 | Phan Ngọc Trinh | CCQ1910D | 82      | 6.62  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                            | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                            | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                           | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                            | 2 |
| Nhóm TC 03 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0301 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |
|              | 225129 Kỹ năng soạn thảo trên máy tính      | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                              | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|----------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 225003 Kế toán hành chính sự nghiệp    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225025 Thanh toán quốc tế              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225107 Kế toán ngân hàng               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225110 Kế toán tài chính nâng cao      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225125 Kế toán doanh nghiệp xây dựng   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226016 Marketing căn bản               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 5 TC (Min)                             | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 225037 Khóa luận tốt nghiệp (Kế toán)  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225045 Thực hành sổ sách kế toán       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225119 Thực hành kế toán trên phần mềm | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       |                                        |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 224003 Anh văn 1                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225152 Anh văn chuyên ngành (kế toán)  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0602 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0603 .       |       | 224003 Anh văn 1                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224006 Anh văn chuyên ngành (Kế toán)  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 3 TC (Min)                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                 | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường              | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT                    | Mã SV      | Họ và Tên                                                                                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 08 :<br>0801 . | 224103     | Anh văn cơ bản                                                                                               | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 2 TC (Min) |                                                                                                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222025     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222035     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222036     | Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222037     | Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222038     | Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2019 - Tin (TN211911)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung** **90****Điểm Trung Bình Tích Lũy** **5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên       | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|------------|-----------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 1   | 2119110142 | Nguyễn Khắc Đức | CCQ1911E | 92      | 7.07  |                   |                  | 0     |     | 5100000                |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0101 .       | 222010 Logic học đại cương                  | 2 |
|              | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |
|              | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2 |
|              | 222024 Xác suất thống kê                    | 2 |
|              | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0201 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| 0202 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
| 0203 .       | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                            | 2 |
| 0204 .       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                            | 2 |
| 0205 .       | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0206 .       |       | 234013 Cầu lông 2                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234009 Aerobic 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234014 Aerobic 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       |       | 229046 Corel Draw                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229097 Hệ điều hành Linux                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 229084 Bảo mật Internet                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229094 Chuyên đề ứng dụng cho lập trình Web | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229095 Chuyên đề ứng dụng Javascript        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229118 Phần mềm mã nguồn mở                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 229103 Kiểm thử phần mềm tự động            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229105 Lập trình Android                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229106 Lập trình iOS                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 229041 Đồ án tốt nghiệp (Tin)               | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229054 Lập trình Java                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229089 Chuyên đề ASP.NET                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                             |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224017 Anh văn chuyên ngành (Tin)           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 3 TC (Min)                                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT    | Mã SV  | Họ và Tên          | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------|--------|--------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0901 . | 224099 | Anh văn đầu vào    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 224100 | Anh văn tăng cường | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 224101 | Anh văn cơ bản 1   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 224102 | Anh văn cơ bản 2   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 224103 | Anh văn cơ bản     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2019 - Quản trị kinh doanh (TN211912)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên              | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)                               | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                                              |
|-----|------------|------------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------------------------------------|-------|-----|---------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2119120236 | Nguyễn Thị Huyền Trang | CCQ1912G | 82      | 6.50  |                   |                                                | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch 0 |
| 2   | 2119120319 | Đặng Ngọc Bảo          | CCQ1912J | 82      | 6.92  | R_AV              | Anh Văn Chuẩn Đầu Ra                           | 0     |     | 2 - Chứng chỉ Anh văn giả. 0                                        |
| 3   | 2119120329 | Lê Văn Khánh           | CCQ1912J | 81      | 6.30  | 226202            | Chuyên đề thực tế: Quản trị thương mại dịch vụ | 1     | VT  | 0                                                                   |
|     |            |                        |          |         |       | R_AV              | Anh Văn Chuẩn Đầu Ra                           | 0     |     | 0                                                                   |
|     |            |                        |          |         |       | R_TH              | Tin Học Chuẩn Đầu Ra                           | 0     |     | 0                                                                   |
| 4   | 2119120343 | Ngân Thị Thanh Thùy    | CCQ1912J | 79      | 6.65  | 226165            | Quản trị chiến lược                            | 3     |     | 0                                                                   |
|     |            |                        |          |         |       | R_AV              | Anh Văn Chuẩn Đầu Ra                           | 0     |     | 0                                                                   |
| 5   | 2119120474 | Dương Thị Thùy Tiên    | CCQ1912M | 82      | 6.65  |                   |                                                | 0     |     | 2 - Thiếu Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch 0                       |
| 6   | 2119120476 | Nguyễn Duy Trường      | CCQ1912M | 82      | 6.61  | R_AV              | Anh Văn Chuẩn Đầu Ra                           | 0     |     | 2 - Chứng chỉ Anh văn giả. 0                                        |
| 7   | 2119120535 | Phạm Thị Tuyết Nhung   | CCQ1912O | 82      | 7.18  | R_TH              | Tin Học Chuẩn Đầu Ra                           | 0     |     | 0                                                                   |
| 8   | 2119170047 | Nguyễn Văn Lập         | CCQ1912E | 82      | 6.56  | R_AV              | Anh Văn Chuẩn Đầu Ra                           | 0     |     | 0                                                                   |
|     |            |                        |          |         |       | R_TH              | Tin Học Chuẩn Đầu Ra                           | 0     |     | 0                                                                   |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0102 .       |       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0103 .       |       | 234006 Bóng đá 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234010 Bóng đá 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0104 .       |       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234011 Bóng rổ 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0105 .       |       | 234008 Cầu lông 1                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234013 Cầu lông 2                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0106 .       |       | 234009 Aerobic 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234014 Aerobic 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 02 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0201 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222024 Xác suất thống kê                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226036 Tâm lý học đại cương                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 226041 Tâm lý kinh doanh                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226063 Phân tích và đầu tư chứng khoán      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226101 Đàm phán trong kinh doanh            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 226031 Quản trị rủi ro                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226058 Logistics                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226083 Marketing quốc tế                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 226034 Quản trị thương hiệu                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226044 Khóa luận tốt nghiệp (QTKD)          | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226045 Phân tích hoạt động doanh nghiệp     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV      | Họ và Tên                                                                                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 08 : |            |                                                                                                              |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       | 224003     | Anh văn 1                                                                                                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224004     | Anh văn 2                                                                                                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224009     | Anh văn chuyên ngành (QTKD)                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224016     | Anh văn 3                                                                                                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       | 200001     | Tiếng Nhật 1                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002     | Tiếng Nhật 2                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003     | Tiếng Nhật 3                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200004     | Tiếng Nhật 4                                                                                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : | 3 TC (Min) |                                                                                                              | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       | 224099     | Anh văn đầu vào                                                                                              | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100     | Anh văn tăng cường                                                                                           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101     | Anh văn cơ bản 1                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224102     | Anh văn cơ bản 2                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224103     | Anh văn cơ bản                                                                                               | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 10 : | 2 TC (Min) |                                                                                                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 1001 .       | 222025     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222035     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222036     | Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222037     | Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222038     | Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2019 - May (TN211913)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên        | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)            | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|------------|------------------|----------|---------|-------|-------------------|-----------------------------|-------|-----|------------------------|
| 1   | 2119130051 | Lê Thị Hồng Thắm | CCQ1913B | 88      | 6.13  | 231145            | Thực tập may quần áo cơ bản | 4     | 3.0 | 0                      |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                            | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                            | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                           | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                            | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0201 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |
|              | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                 | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|-------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 231016 Corel Draw                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 231024 Giác sơ đồ                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231037 Quản lý chất lượng trang phục      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231160 Công nghệ wash sản phẩm may        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 231046 Thiết kế dây chuyền sản xuất (May) | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231148 Cải tiến năng suất                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231165 Sáng tác mẫu                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 5 TC (Min)                                | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 231077 Đồ án tốt nghiệp (May)             | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231163 Quản lý đơn hàng                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 231177 Trang phục truyền thống            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       |                                           |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 224003 Anh văn 1                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224007 Anh văn chuyên ngành (May)         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0702 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       | 3 TC (Min)                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                 | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 2 TC (Min)                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT    | Mã SV  | Họ và Tên                                                                                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0901 . | 222025 | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 222035 | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 222036 | Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 222037 | Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 222038 | Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2019 - Ô tô (TN211917)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên            | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)                          | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                                     |
|-----|------------|----------------------|----------|---------|-------|-------------------|-------------------------------------------|-------|-----|------------------------------------------------------------|
| 1   | 2119170004 | Nguyễn Hoàng Anh Duy | CCQ1917A | 92      | 6.36  |                   |                                           | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                            |
| 2   | 2119170017 | Nguyễn Trọng Nhon    | CCQ1917A | 91      | 6.78  | 233049            | Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp (Ồ tô) | 1     | VT  | 0                                                          |
|     |            |                      |          |         |       | R_TH              | Tin Học Chuẩn Đầu Ra                      | 0     |     | 0                                                          |
| 3   | 2119170099 | Nguyễn Hoàng Tuấn    | CCQ1917C | 92      | 6.79  |                   |                                           | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch0                                  |
| 4   | 2119170218 | Phạm Văn Nhựt        | CCQ1917G | 92      | 7.76  |                   |                                           | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Sơ yếu lý lịch0            |
| 5   | 2119170241 | Nguyễn Phương Châu   | CCQ1917H | 92      | 7.39  |                   |                                           | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                            |
| 6   | 2119170246 | Nguyễn Xuân Đăng     | CCQ1917H | 92      | 7.26  |                   |                                           | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                            |
| 7   | 2119170247 | Đậu Đình Đức         | CCQ1917H | 92      | 6.64  |                   |                                           | 0     |     | 320000                                                     |
| 8   | 2119170307 | Lê Văn Đại           | CCQ1917J | 92      | 7.48  |                   |                                           | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 9   | 2119170367 | Hồ Ngọc Thạch        | CCQ1917K | 92      | 6.80  |                   |                                           | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                            |
| 10  | 2119170382 | Dương Văn Tấn Huy    | CCQ1917L | 92      | 7.28  |                   |                                           | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Sơ yếu lý lịch0            |
| 11  | 2119170477 | Bùi Quang Lân        | CCQ1917N | 92      | 6.61  |                   |                                           | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch0                                  |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                              | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|--------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 234007 Bóng rổ 1                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234008 Cầu lông 1                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234009 Aerobic 1                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0102 .       |       | 234002 Bóng chuyền 1                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234003 Bóng chuyền 2                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0103 .       |       | 234006 Bóng đá 1                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234010 Bóng đá 2                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0104 .       |       | 234007 Bóng rổ 1                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234011 Bóng rổ 2                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0105 .       |       | 234008 Cầu lông 1                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234013 Cầu lông 2                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0106 .       |       | 234009 Aerobic 1                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234014 Aerobic 2                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 02 : |       | 2 TC (Min)                                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0201 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 233004 Công nghệ lắp ráp ô tô                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233024 Thiết bị xường ô tô                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 233011 Ô tô sử dụng năng lượng mới                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233012 Ô tô và môi trường                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 5 TC (Min)                                             | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 233006 Đồ án tốt nghiệp (Ô tô)                         | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233055 Chuyên đề hệ thống an toàn và ổn định trên ô tô | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233056 Chuyên đề công nghệ mới trên động cơ ô tô       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       |                                                        |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 224003 Anh văn 1                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT                    | Mã SV      | Họ và Tên                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|------------------------|------------|-----------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0702 .                 | 224004     | Anh văn 2                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224016     | Anh văn 3                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 233001     | Anh văn chuyên ngành (Ô tô) | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 200001     | Tiếng Nhật 1                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 200002     | Tiếng Nhật 2                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 200003     | Tiếng Nhật 3                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 200004     | Tiếng Nhật 4                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 3 TC (Min) |                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 :<br>0801 . | 224099     | Anh văn đầu vào             | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224100     | Anh văn tăng cường          | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224101     | Anh văn cơ bản 1            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224102     | Anh văn cơ bản 2            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224103     | Anh văn cơ bản              | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2019 - Tài chính ngân hàng (TN211919)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên             | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)               | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                       |
|-----|------------|-----------------------|----------|---------|-------|-------------------|--------------------------------|-------|-----|----------------------------------------------|
| 1   | 2119190006 | Nguyễn Thị Ngọc Hạnh  | CCQ1919A | 82      | 6.45  |                   |                                | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0              |
| 2   | 2119190024 | Nguyễn Đức Tiến       | CCQ1919A | 82      | 6.67  |                   |                                | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0              |
| 3   | 2119190088 | Nguyễn Tấn Phát       | CCQ1919C | 82      | 6.25  |                   |                                | 0     |     | 2 - Thiếu Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 4   | 2119190129 | Trần Trịnh Lam Trường | CCQ1919D | 64      | 6.11  | 06                | THONG_TIN_NHOM_BBTC            | 0     |     | 13040000                                     |
|     |            |                       |          |         |       | 223008            | Giáo dục Chính trị             | 5     | 4.8 | 13040000                                     |
|     |            |                       |          |         |       | 225033            | Kế toán tài chính doanh nghiệp | 3     | 0.0 | 13040000                                     |
|     |            |                       |          |         |       | 225060            | Tài chính quốc tế              | 2     | 0.0 | 13040000                                     |
|     |            |                       |          |         |       | 225124            | Thực tập tốt nghiệp (TCNH)     | 5     |     | 13040000                                     |
| 5   | 2119190131 | Nguyễn Thị Hồng Vân   | CCQ1919D | 82      | 6.46  |                   |                                | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT1600000        |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2 | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 234010 Bóng đá 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0104 .       |       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234011 Bóng rổ 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0105 .       |       | 234008 Cầu lông 1                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234013 Cầu lông 2                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0106 .       |       | 234009 Aerobic 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234014 Aerobic 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225129 Kỹ năng soạn thảo trên máy tính      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 225012 Kiểm toán                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225029 Thuế                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225095 Phân tích báo cáo tài chính          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225115 Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225116 Thẩm định giá tài sản                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 5 TC (Min)                                  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 225035 Quản trị ngân hàng thương mại        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225038 Khóa luận tốt nghiệp (Tài chính)     | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225068 Thực hành lập và thẩm định tín dụng  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       |                                             |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 224003 Anh văn 1                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225102 Anh văn chuyên ngành tài chính       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0602 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                                                                                                 | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 200008 Tiếng Nhật 4                                                                                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 3 TC (Min)                                                                                                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                                                                                                    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                                                                                                 | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                                                                                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                                                                                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                                                                                                     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       | 2 TC (Min)                                                                                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 222025 Kỹ năng mềm                                                                                                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222035 Kỹ năng mềm                                                                                                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222036 Module 1: Kỹ năng khám phá và<br>phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc<br>làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222037 Module 2: Kỹ năng khám phá và<br>phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc<br>làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222038 Module 3: Kỹ năng khám phá và<br>phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại<br>nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2019 - Quản trị xuất nhập khẩu (TN211920)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên        | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|------------|------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 1   | 2119200181 | Nguyễn Hồng Liên | CCQ1920F | 82      | 6.64  |                   |                  | 0     |     | 1600000                |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0101 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |
|              | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2 |
|              | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0201 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| 0202 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
| 0203 .       | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                            | 2 |
| 0204 .       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                            | 2 |
| 0205 .       | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                           | 2 |
| 0206 .       | 234009 Aerobic 1                            | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                  | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|--------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 234014 Aerobic 2                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222024 Xác suất thống kê                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226036 Tâm lý học đại cương                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 226034 Quản trị thương hiệu                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226167 Quản trị nhân sự                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226168 Quản trị tài chính quốc tế          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 226031 Quản trị rủi ro                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226041 Tâm lý kinh doanh                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226160 Quan hệ kinh tế quốc tế             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                 | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 226057 Khóa luận tốt nghiệp (XNK)          | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226074 Thương mại điện tử                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226083 Marketing quốc tế                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                            |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                           | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226051 Anh văn chuyên ngành xuất nhập khẩu | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 3 TC (Min)                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                  | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT                    | Mã SV      | Họ và Tên                                                                                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 10 :<br>1001 . | 224101     | Anh văn cơ bản 1                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224102     | Anh văn cơ bản 2                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224103     | Anh văn cơ bản                                                                                               | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 2 TC (Min) |                                                                                                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222025     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222035     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222036     | Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222037     | Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222038     | Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2019 - Quản trị khách sạn (TN211926)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên             | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)     | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                     |
|-----|------------|-----------------------|----------|---------|-------|-------------------|----------------------|-------|-----|--------------------------------------------|
| 1   | 2119260061 | Võ Thị Yến Nhi        | CCQ1926B | 82      | 6.45  |                   |                      | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Khai sinh0 |
| 2   | 2119260090 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh    | CCQ1926C | 82      | 6.98  | R_AV              | Anh Văn Chuẩn Đầu Ra | 0     |     | 2 - Chứng chỉ Anh văn giả.0                |
| 3   | 2119260172 | Nguyễn Thị Thanh Hằng | CCQ1926E | 82      | 6.47  |                   |                      | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0            |
| 4   | 2119260180 | Trương Thị Kim Ngân   | CCQ1926E | 82      | 7.51  |                   |                      | 0     |     | 2 - AV, Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0        |
| 5   | 2119260287 | Nguyễn Thị Hồng Gấm   | CCQ1926H | 82      | 7.07  |                   |                      | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch0                  |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2 | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2     | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2     | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2    | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV      | Họ và Tên                                | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|------------|------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0106 .       | 234009     | Aerobic 1                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 234014     | Aerobic 2                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : | 2 TC (Min) |                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       | 222013     | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222017     | Tiếng Việt thực hành B                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226035     | Soạn thảo văn bản                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min) |                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       | 222024     | Xác suất thống kê                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226017     | Môi trường và con người                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226036     | Tâm lý học đại cương                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 2 TC (Min) |                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 226031     | Quản trị rủi ro                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226041     | Tâm lý kinh doanh                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226101     | Đàm phán trong kinh doanh                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 2 TC (Min) |                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 226022     | Quản trị chất lượng (QT)                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226028     | Quản trị marketing                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226034     | Quản trị thương hiệu                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 5 TC (Min) |                                          | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 226150     | Khóa luận tốt nghiệp (QT khách sạn)      | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226190     | Quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226199     | Quản trị nhân sự nhà hàng khách sạn      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |            |                                          |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       | 224003     | Anh văn 1                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224004     | Anh văn 2                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224016     | Anh văn 3                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226144     | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV      | Họ và Tên                                                                                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0802 .       | 200001     | Tiếng Nhật 1                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002     | Tiếng Nhật 2                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003     | Tiếng Nhật 3                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200006     | Tiếng Nhật 4 (chuyên ngành khách sạn)                                                                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : | 3 TC (Min) |                                                                                                              | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       | 224099     | Anh văn đầu vào                                                                                              | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100     | Anh văn tăng cường                                                                                           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101     | Anh văn cơ bản 1                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224102     | Anh văn cơ bản 2                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224103     | Anh văn cơ bản                                                                                               | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 10 : | 2 TC (Min) |                                                                                                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 1001 .       | 222025     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222035     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222036     | Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222037     | Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222038     | Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

## DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2019 - Quản trị nhà hàng (TN211927)**

**Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung** **80**

**Điểm Trung Bình Tích Lũy** **5.0**

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên           | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)                  | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                          |
|-----|------------|---------------------|----------|---------|-------|-------------------|-----------------------------------|-------|-----|-------------------------------------------------|
| 1   | 2119270034 | Nguyễn Thị Ngọc Ân  | CCQ1927B | 77      | 6.57  | 226153            | Thực tập tốt nghiệp (QT nhà hàng) | 5     | VT  | 0                                               |
| 2   | 2119270213 | Nguyễn Khánh Hưng   | CCQ1927G | 82      | 6.93  |                   |                                   | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                 |
| 3   | 2119270217 | Vòng Ngọc Lan       | CCQ1927G | 82      | 7.50  |                   |                                   | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                 |
| 4   | 2119270254 | Phạm Thị Thu Nguyệt | CCQ1927H | 82      | 6.91  |                   |                                   | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                 |
| 5   | 2119270278 | Vũ Quang Vinh       | CCQ1927F | 82      | 6.95  |                   |                                   | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Sơ yếu lý lịch0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2 | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2     | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2     | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1    | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                       | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|-------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 234013 Cầu lông 2                               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0106 .       |       | 234009 Aerobic 1                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234014 Aerobic 2                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : |       | 2 TC (Min)                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222024 Xác suất thống kê                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226036 Tâm lý học đại cương                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 226031 Quản trị rủi ro                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226041 Tâm lý kinh doanh                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226101 Đàm phán trong kinh doanh                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 226022 Quản trị chất lượng (QT)                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226028 Quản trị marketing                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226034 Quản trị thương hiệu                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                      | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 226138 Khóa luận tốt nghiệp (QT nhà hàng)       | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226190 Quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226199 Quản trị nhân sự nhà hàng khách sạn      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                                 |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226175 Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV      | Họ và Tên                                                                                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0802 .       | 200001     | Tiếng Nhật 1                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002     | Tiếng Nhật 2                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003     | Tiếng Nhật 3                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200007     | Tiếng Nhật 4 (chuyên ngành nhà hàng)                                                                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : | 3 TC (Min) |                                                                                                              | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       | 224099     | Anh văn đầu vào                                                                                              | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100     | Anh văn tăng cường                                                                                           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101     | Anh văn cơ bản 1                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224102     | Anh văn cơ bản 2                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224103     | Anh văn cơ bản                                                                                               | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 10 : | 2 TC (Min) |                                                                                                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 1001 .       | 222025     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222035     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222036     | Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222037     | Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222038     | Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2020 - Chế tạo máy (TN212004)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên     | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)     | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|------------|---------------|----------|---------|-------|-------------------|----------------------|-------|-----|------------------------|
| 1   | 2120040028 | Hoàng Đức Hải | CCQ2004A | 93      | 8.14  | R_TH              | Tin Học Chuẩn Đầu Ra | 0     |     | 0                      |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                            | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                            | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                           | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                            | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0201 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |
|              | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|----------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : |       | 2 TC (Min)                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       |       | 227132 Công nghệ sửa chữa                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227134 Điều khiển số trong công nghiệp       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227142 Thực tập hàn TIG - MAG                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 4 TC (Min)                                   | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 227069 Công nghệ khí nén - thủy lực nâng cao | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227144 Thực tập hệ thống cơ điện tử          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227148 Thực tập sửa chữa                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227149 Thực tập tiện 3                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 5 TC (Min)                                   | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 227089 Đồ án tốt nghiệp (Chế tạo máy)        | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227103 Tin học ứng dụng 1 (Inventor)         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227163 Chuyên đề cơ khí chế tạo              | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                              |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227067 Anh văn chuyên ngành (Cơ khí)         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 3 TC (Min)                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                       | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                      | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                      | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                        | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT                    | Mã SV                                                                                                               | Họ và Tên | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 10 :<br>1001 . | 2 TC (Min)                                                                                                          |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222025 Kỹ năng mềm                                                                                                  |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222035 Kỹ năng mềm                                                                                                  |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222036 Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222037 Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.          |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 222038 Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  |           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2020 - Điện tử công nghiệp (TN212006)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên      | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|----------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2120060022 | Cao Quốc Thăng | CCQ2006A | 92      | 7.57  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                            | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                            | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                           | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                            | 2 |
| Nhóm TC 03 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0301 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT                    | Mã SV      | Họ và Tên                            | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|------------------------|------------|--------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 04 :<br>0401 . | 222017     | Tiếng Việt thực hành B               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 226035     | Soạn thảo văn bản                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 2 TC (Min) |                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 228018     | Đo lường và điều khiển bằng máy tính | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 228023     | Hệ thống SCADA                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 228048     | Robot công nghiệp (Điện)             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 228054     | Thiết bị tự động                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 228077     | Tự động hóa công nghiệp              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 :<br>0501 . | 229005     | Kiến trúc máy tính                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 5 TC (Min) |                                      | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 228101     | Đồ án tốt nghiệp (Điện tử)           | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 228163     | Chuyên đề công nghệ điện tử          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 228170     | Chuyên đề công nghệ tự động          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 :<br>0701 . | 224003     | Anh văn 1                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224004     | Anh văn 2                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224016     | Anh văn 3                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 228083     | Anh văn chuyên ngành (Điện)          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 200001     | Tiếng Nhật 1                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 200002     | Tiếng Nhật 2                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 200003     | Tiếng Nhật 3                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 200004     | Tiếng Nhật 4                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 :<br>0801 . | 3 TC (Min) |                                      | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224099     | Anh văn đầu vào                      | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224100     | Anh văn tăng cường                   | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224101     | Anh văn cơ bản 1                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224102     | Anh văn cơ bản 2                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|                        | 224103     | Anh văn cơ bản                       | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2020 - Kế toán (TN212010)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên            | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)                 | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                                             |
|-----|------------|----------------------|----------|---------|-------|-------------------|----------------------------------|-------|-----|--------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2120100115 | Võ Thị Cẩm Nhung     | CCQ2010D | 79      | 7.07  | 225011            | Kế toán tài chính doanh nghiệp 3 | 3     | 4.1 | 0                                                                  |
| 2   | 2120100210 | Trương Thị Ngọc Diệp | CCQ2010G | 82      | 6.96  |                   |                                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 3   | 2120100212 | Huỳnh Ngọc Hà        | CCQ2010G | 82      | 7.40  |                   |                                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 4   | 2120100219 | Nguyễn Thị Mỹ Kim    | CCQ2010G | 82      | 6.42  |                   |                                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Sơ yếu lý lịch0                    |
| 5   | 2120100224 | Trương Hoàng Ngân    | CCQ2010G | 82      | 7.69  |                   |                                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Sơ yếu lý lịch0                    |
| 6   | 2120100244 | Bùi Ngọc Ánh         | CCQ2010H | 82      | 6.70  |                   |                                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 7   | 2120100252 | Nhữ Thị Mỹ Linh      | CCQ2010H | 82      | 6.95  |                   |                                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 8   | 2120100258 | Nguyễn Thị Phi Nhung | CCQ2010H | 82      | 7.32  |                   |                                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 9   | 2120100261 | Nguyễn Thị I Pha     | CCQ2010H | 82      | 6.60  |                   |                                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 10  | 2120100269 | Nguyễn Thị Thân      | CCQ2010H | 82      | 7.38  |                   |                                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 11  | 2120100274 | Trần Thị Thanh Tuyền | CCQ2010H | 82      | 7.04  |                   |                                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 12  | 2120100298 | Võ Thị Yến Nhi       | CCQ2010I | 82      | 7.89  |                   |                                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 13  | 2120100332 | Trương Thị Hồng Ngọc | CCQ2010J | 82      | 6.96  |                   |                                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Sơ yếu lý lịch0                    |

**\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung**

| STT | Mã SV      | Họ và Tên            | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                       |
|-----|------------|----------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|----------------------------------------------|
| 14  | 2120100348 | Lê Thị Nhã Yến       | CCQ2010J | 82      | 7.08  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0              |
| 15  | 2120100355 | Đỗ Thị Tú Oanh       | CCQ2010B | 82      | 6.67  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 16  | 2120100402 | Hoàng Thị Diệu Trang | CCQ2010K | 84      | 6.67  |                   |                  | 0     |     | 3200000                                      |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                            | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                            | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                           | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                            | 2 |
| Nhóm TC 03 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0301 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |
|              | 225129 Kỹ năng soạn thảo trên máy tính      | 2 |
|              | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2 |
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0401 .       | 225003 Kế toán hành chính sự nghiệp         | 2 |
|              | 225025 Thanh toán quốc tế                   | 2 |
|              | 225107 Kế toán ngân hàng                    | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                              | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|----------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 225110 Kế toán tài chính nâng cao      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225125 Kế toán doanh nghiệp xây dựng   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226016 Marketing căn bản               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 5 TC (Min)                             | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 225037 Khóa luận tốt nghiệp (Kế toán)  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225045 Thực hành sổ sách kế toán       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225119 Thực hành kế toán trên phần mềm | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       |                                        |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 224003 Anh văn 1                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225152 Anh văn chuyên ngành (kế toán)  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0602 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0603 .       |       | 224003 Anh văn 1                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224006 Anh văn chuyên ngành (Kế toán)  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 3 TC (Min)                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                 | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường              | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                  | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       | 2 TC (Min)                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 222025 Kỹ năng mềm                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222035 Kỹ năng mềm                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222036 Module 1: Kỹ năng khám phá và   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV  | Họ và Tên                                                                                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|     |        | phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc                              |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 222037 | Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 222038 | Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2020 - Tin (TN212011)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung** **90****Điểm Trung Bình Tích Lũy** **5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên            | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)         | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                                                  |
|-----|------------|----------------------|----------|---------|-------|-------------------|--------------------------|-------|-----|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2120030166 | Phạm Văn Quỳnh       | CCQ2011F | 92      | 7.44  |                   |                          | 0     |     | 2 - AV, Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch 0 |
| 2   | 2120110129 | Phương Thị Bích Thảo | CCQ2011D | 91      | 7.00  | 229011            | Đồ án chuyên ngành (Tin) | 1     | 2.0 | 0                                                                       |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 2 TC (Min) 2

0101 . 222010 Logic học đại cương 2

222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2

222017 Tiếng Việt thực hành B 2

222024 Xác suất thống kê 2

226035 Soạn thảo văn bản 2

Nhóm TC 02 : 4 TC (Min) 4

0201 . 234002 Bóng chuyền 1 2

234006 Bóng đá 1 2

234007 Bóng rổ 1 2

234008 Cầu lông 1 2

234009 Aerobic 1 2

0202 . 234002 Bóng chuyền 1 2

234003 Bóng chuyền 2 2

0203 . 234006 Bóng đá 1 2

234010 Bóng đá 2 2

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0204 .       |       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234011 Bóng rổ 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0205 .       |       | 234008 Cầu lông 1                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234013 Cầu lông 2                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0206 .       |       | 234009 Aerobic 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234014 Aerobic 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       |       | 229046 Corel Draw                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229097 Hệ điều hành Linux                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 229084 Bảo mật Internet                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229094 Chuyên đề ứng dụng cho lập trình Web | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229095 Chuyên đề ứng dụng Javascript        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229118 Phần mềm mã nguồn mở                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 229103 Kiểm thử phần mềm tự động            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229105 Lập trình Android                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229106 Lập trình iOS                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 229041 Đồ án tốt nghiệp (Tin)               | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229054 Lập trình Java                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 229089 Chuyên đề ASP.NET                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                             |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224017 Anh văn chuyên ngành (Tin)           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                 | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 3 TC (Min)                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2020 - Quản trị kinh doanh (TN212012)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên             | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)      | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                                                 |
|-----|------------|-----------------------|----------|---------|-------|-------------------|-----------------------|-------|-----|------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2120120017 | Nguyễn Thanh Mai      | CCQ2012A | 82      | 8.31  |                   |                       | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                        |
| 2   | 2120120021 | Trần Thị Hồng Nhung   | CCQ2012A | 84      | 6.80  |                   |                       | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0     |
| 3   | 2120120022 | Nguyễn Thị Kim Nhung  | CCQ2012A | 82      | 8.82  |                   |                       | 0     |     | 2 - AV, Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 4   | 2120120031 | Nguyễn Thị Thùy Trang | CCQ2012A | 82      | 7.51  |                   |                       | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                        |
| 5   | 2120120076 | Phan Cảnh Hiệu        | CCQ2012C | 82      | 7.30  |                   |                       | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch0                                              |
| 6   | 2120120082 | Nguyễn Ngọc My        | CCQ2012C | 80      | 7.15  | 226028            | Quản trị marketing    | 2     | 3.8 | 0                                                                      |
| 7   | 2120120106 | Bùi Thị Thủy An       | CCQ2012D | 83      | 6.90  |                   |                       | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                        |
| 8   | 2120120248 | Nguyễn Văn Dũng       | CCQ2012H | 82      | 7.35  |                   |                       | 0     |     | 2 - Thiếu Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0                                   |
| 9   | 2120120351 | Nguyễn Chí Chuyên     | CCQ2012K | 82      | 6.69  | R_AV              | Anh Văn Chuẩn Đầu Ra  | 0     |     | 2 - Chứng chỉ Anh văn giả.0                                            |
| 10  | 2120120366 | Trần Thị Thu Lam      | CCQ2012K | 82      | 6.71  | R_AV              | Anh Văn Chuẩn Đầu Ra  | 0     |     | 2 - Chứng chỉ Anh văn giả.0                                            |
| 11  | 2120120475 | Nguyễn Thanh Phú      | CCQ2012N | 82      | 7.37  | R_AV              | Anh Văn Chuẩn Đầu Ra  | 0     |     | 2 - Chứng chỉ Anh văn giả.0                                            |
| 12  | 2120120519 | Lê Huỳnh Quốc Việt    | CCQ2012O | 80      | 6.69  | 226091            | Quản trị ngoại thương | 2     |     | 0                                                                      |
| 13  | 2120120695 | Võ Thị Ngọc Lài       | CCQ2012M | 82      | 8.24  |                   |                       | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Sơ yếu lý lịch0                        |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 4 TC (Min) 4

0101 . 234002 Bóng chuyền 1 2

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 234006 Bóng đá 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234008 Cầu lông 1                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234009 Aerobic 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0102 .       |       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0103 .       |       | 234006 Bóng đá 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234010 Bóng đá 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0104 .       |       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234011 Bóng rổ 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0105 .       |       | 234008 Cầu lông 1                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234013 Cầu lông 2                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0106 .       |       | 234009 Aerobic 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234014 Aerobic 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 02 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0201 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226018 Nghệ thuật lãnh đạo                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222024 Xác suất thống kê                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226036 Tâm lý học đại cương                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 226041 Tâm lý kinh doanh                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226063 Phân tích và đầu tư chứng khoán      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226101 Đàm phán trong kinh doanh            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 226031 Quản trị rủi ro                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226058 Logistics                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                               | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|-----------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 226083 Marketing quốc tế                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                              | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 226034 Quản trị thương hiệu             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226044 Khóa luận tốt nghiệp (QTKD)      | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226045 Phân tích hoạt động doanh nghiệp | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                         |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224009 Anh văn chuyên ngành (QTKD)      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 3 TC (Min)                              | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                  | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường               | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                   | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2020 - Quản trị kinh doanh CLC (TN212012L)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 87

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên     | Tên lớp   | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|------------|---------------|-----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 1   | 2120120690 | Phùng Gia Huy | CCQ2012LA | 87      | 7.58  |                   |                  | 0     |     | 17410000               |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                            | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                            | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                           | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                            | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0201 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |
|              | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                               | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|-----------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222024 Xác suất thống kê                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226036 Tâm lý học đại cương             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 226018 Nghệ thuật lãnh đạo              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226041 Tâm lý kinh doanh                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226063 Phân tích và đầu tư chứng khoán  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 226031 Quản trị rủi ro                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226058 Logistics                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226083 Marketing quốc tế                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                              | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 226034 Quản trị thương hiệu             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226044 Khóa luận tốt nghiệp (QTKD)      | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226045 Phân tích hoạt động doanh nghiệp | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2020 - Cơ điện tử (TN212014)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên           | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                       |
|-----|------------|---------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|----------------------------------------------|
| 1   | 2120030046 | Mai Nguyễn Duy Hoài | CCQ2014B | 92      | 7.42  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2 | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2     | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2     | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2    | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1     | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2     | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)           | 2 |
| 0201 .       | 227063 Vật liệu học  | 2 |
|              | 227073 Lập trình C++ | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 228255 Kỹ thuật điện tử                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 227127 Thực tập hàn                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227142 Thực tập hàn TIG - MAG               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227148 Thực tập sửa chữa                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 227032 Matlab                               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227136 Kỹ thuật Robot                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 228018 Đo lường và điều khiển bằng máy tính | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 227088 Đồ án tốt nghiệp (Cơ điện tử)        | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227118 Hệ thống cơ điện tử nâng cao         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227161 Chuyên đề cơ điện tử                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                             |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 227122 Anh văn chuyên ngành cơ điện tử      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : |       | 3 TC (Min)                                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                      | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                   | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                                                                                                 | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                                                                                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                                                                                                   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                                                                                                     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 10 : |       | 2 TC (Min)                                                                                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 1001 .       |       | 222025 Kỹ năng mềm                                                                                                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222035 Kỹ năng mềm                                                                                                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222036 Module 1: Kỹ năng khám phá và<br>phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc<br>làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222037 Module 2: Kỹ năng khám phá và<br>phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc<br>làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222038 Module 3: Kỹ năng khám phá và<br>phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại<br>nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2020 - Ô tô (TN212017)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung** **90****Điểm Trung Bình Tích Lũy** **5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)     | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                                                                           |
|-----|------------|-------------------|----------|---------|-------|-------------------|----------------------|-------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2120170214 | Nguyễn Quốc Cường | CCQ2017G | 92      | 7.42  | R_AV              | Anh Văn Chuẩn Đầu Ra | 0     |     | 2 - Chứng chỉ Tiếng Nhật không hợp lệ. SV xem quy định chuẩn đầu ra trên web trường hitu.edu.vn0 |
| 2   | 2120170426 | Lê Thành Chiến    | CCQ2017M | 92      | 8.03  | R_AV              | Anh Văn Chuẩn Đầu Ra | 0     |     | 0                                                                                                |
| 3   | 2120170529 | Hà Hữu Đan        | CCQ2017P | 92      | 7.30  |                   |                      | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                                                  |
| 4   | 2120170781 | Phạm Trọng Tín    | CCQ2017K | 92      | 7.51  |                   |                      | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Sơ yếu lý lịch0                                                  |
| 5   | 2120170793 | Phạm Thế Hưng     | CCQ2017P | 92      | 8.07  |                   |                      | 0     |     | 2 - Thiếu Khai sinh0                                                                             |

Ghi chú: BBTC = Tổng hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2 | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2     | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV      | Họ và Tên                                       | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|------------|-------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0105 .       | 234008     | Cầu lông 1                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 234013     | Cầu lông 2                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0106 .       | 234009     | Aerobic 1                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 234014     | Aerobic 2                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min) |                                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0201 .       | 222013     | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226017     | Môi trường và con người                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226035     | Soạn thảo văn bản                               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : | 2 TC (Min) |                                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       | 233004     | Công nghệ lắp ráp ô tô                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 233024     | Thiết bị xưởng ô tô                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 2 TC (Min) |                                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 233011     | Ô tô sử dụng năng lượng mới                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 233012     | Ô tô và môi trường                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 5 TC (Min) |                                                 | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 233006     | Đồ án tốt nghiệp (Ô tô)                         | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 233055     | Chuyên đề hệ thống an toàn và ổn định trên ô tô | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 233056     | Chuyên đề công nghệ mới trên động cơ ô tô       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |            |                                                 |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 224003     | Anh văn 1                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224004     | Anh văn 2                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224016     | Anh văn 3                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 233001     | Anh văn chuyên ngành (Ô tô)                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0702 .       | 200001     | Tiếng Nhật 1                                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002     | Tiếng Nhật 2                                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003     | Tiếng Nhật 3                                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200004     | Tiếng Nhật 4                                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : | 3 TC (Min) |                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       | 224099     | Anh văn đầu vào                                 | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV  | Họ và Tên          | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|--------|--------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|     | 224100 | Anh văn tăng cường | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 224101 | Anh văn cơ bản 1   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 224102 | Anh văn cơ bản 2   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     | 224103 | Anh văn cơ bản     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2020 - Ô tô CLC (TN212017L)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên       | Tên lớp   | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|------------|-----------------|-----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 1   | 2120170641 | Nguyễn Văn Hưng | CCQ2017LA | 90      | 7.49  |                   |                  | 0     |     | 3180000                |
| 2   | 2120170649 | Phạm Văn Trường | CCQ2017LA | 90      | 8.09  |                   |                  | 0     |     | 3180000                |
| 3   | 2120170651 | Hồ Minh Tùng    | CCQ2017LA | 90      | 8.33  |                   |                  | 0     |     | 3180000                |
| 4   | 2120170717 | Trần Tấn Sang   | CCQ2017LA | 90      | 7.89  |                   |                  | 0     |     | 1860000                |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2 | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2     | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2     | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2    | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1     | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 02 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0201 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 233004 Công nghệ lắp ráp ô tô               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233024 Thiết bị xường ô tô                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 233011 Ô tô sử dụng năng lượng mới          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233012 Ô tô và môi trường                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       |                                             |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 224003 Anh văn 1                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 233001 Anh văn chuyên ngành (Ô tô)          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0602 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200004 Tiếng Nhật 4                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

**DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP**

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2020 - Nhiệt lạnh (TN212018)****Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90****Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0*****\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên   | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)                          | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ          |
|-----|------------|-------------|----------|---------|-------|-------------------|-------------------------------------------|-------|-----|---------------------------------|
| 1   | 2120180052 | Lê Phi Luân | CCQ2018B | 92      | 7.36  |                   |                                           | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0 |
| 2   | 2120180064 | Hồ Huy Thọ  | CCQ2018B | 89      | 7.58  | 228279            | Lý thuyết vận hành sửa chữa hệ thống lạnh | 3     |     | 0                               |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0101 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |
|              | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0201 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |
| 0202 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2                        | 2 |
| 0203 .       | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                            | 2 |
| 0204 .       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                            | 2 |
| 0205 .       | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                           | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV      | Họ và Tên                                          | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|------------|----------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0206 .       | 234009     | Aerobic 1                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 234014     | Aerobic 2                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : | 2 TC (Min) |                                                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       | 222017     | Tiếng Việt thực hành B                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226017     | Môi trường và con người                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : | 2 TC (Min) |                                                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       | 228105     | Năng lượng tái tạo                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228217     | Hệ thống điều hòa không khí VRV                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228243     | Tính toán thiết kế hệ thống lạnh công nghiệp       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : | 2 TC (Min) |                                                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       | 228209     | Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228242     | Tiết kiệm năng lượng trong các hệ thống nhiệt lạnh | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228244     | Tính toán thiết kế hệ thống điều hòa không khí     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : | 5 TC (Min) |                                                    | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 228102     | Đồ án tốt nghiệp (Nhiệt lạnh)                      | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228200     | Chuyên đề công nghệ nhiệt lạnh                     | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228234     | Thực tập lạnh nâng cao                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |            |                                                    |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       | 224003     | Anh văn 1                                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224004     | Anh văn 2                                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224016     | Anh văn 3                                          | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 228126     | Anh văn chuyên ngành (Nhiệt lạnh)                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0802 .       | 200001     | Tiếng Nhật 1                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002     | Tiếng Nhật 2                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003     | Tiếng Nhật 3                                       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200004     | Tiếng Nhật 4                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : | 3 TC (Min) |                                                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT    | Mã SV  | Họ và Tên          | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------|--------|--------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0901 . | 224099 | Anh văn đầu vào    | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 224100 | Anh văn tăng cường | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 224101 | Anh văn cơ bản 1   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 224102 | Anh văn cơ bản 2   | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|        | 224103 | Anh văn cơ bản     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2020 - Tài chính ngân hàng (TN212019)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên             | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)    | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                           |
|-----|------------|-----------------------|----------|---------|-------|-------------------|---------------------|-------|-----|--------------------------------------------------|
| 1   | 2120190017 | Trần Thị Yến Nhi      | CCQ2019A | 82      | 8.24  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                  |
| 2   | 2120190020 | Lương Thị Quyên       | CCQ2019A | 82      | 7.67  |                   |                     | 0     |     | 2 - AV, Thiếu Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 3   | 2120190029 | Lê Thị Thu Trang      | CCQ2019A | 83      | 6.77  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                  |
| 4   | 2120190044 | Lê Thị Ngọc Huỳnh     | CCQ2019B | 82      | 7.02  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                  |
| 5   | 2120190069 | Vũ Hồ Ngọc Vy         | CCQ2019B | 82      | 7.34  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                  |
| 6   | 2120190088 | Huỳnh Chí Bảo         | CCQ2019B | 82      | 6.54  |                   |                     | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                  |
| 7   | 2120190132 | Nguyễn Thị Thanh Minh | CCQ2019D | 77      | 7.76  | 05                | THONG_TIN_NHOM_BBTC | 0     |     | 0                                                |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2 | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                   | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0104 .       |       | 234007 Bóng rổ 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234011 Bóng rổ 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0105 .       |       | 234008 Cầu lông 1                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234013 Cầu lông 2                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0106 .       |       | 234009 Aerobic 1                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234014 Aerobic 2                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225129 Kỹ năng soạn thảo trên máy tính      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 225012 Kiểm toán                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225029 Thuế                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225095 Phân tích báo cáo tài chính          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225115 Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225116 Thẩm định giá tài sản                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 5 TC (Min)                                  | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 225035 Quản trị ngân hàng thương mại        | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225038 Khóa luận tốt nghiệp (Tài chính)     | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225068 Thực hành lập và thẩm định tín dụng  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       |                                             |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 224003 Anh văn 1                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                            | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 225102 Anh văn chuyên ngành tài chính       | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0602 .       |       | 200001 Tiếng Nhật 1                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200002 Tiếng Nhật 2                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200003 Tiếng Nhật 3                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 200008 Tiếng Nhật 4                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV      | Họ và Tên                                                                                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| Nhóm TC 07 : | 3 TC (Min) |                                                                                                              | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       | 224099     | Anh văn đầu vào                                                                                              | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100     | Anh văn tăng cường                                                                                           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101     | Anh văn cơ bản 1                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224102     | Anh văn cơ bản 2                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224103     | Anh văn cơ bản                                                                                               | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : | 2 TC (Min) |                                                                                                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       | 222025     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222035     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222036     | Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222037     | Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222038     | Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2020 - Quản trị xuất nhập khẩu (TN212020)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 80

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên        |        | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                                             |
|-----|------------|------------------|--------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|--------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2120170135 | Trương Thanh     | Tín    | CCQ2020I | 82      | 7.22  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 2   | 2120200021 | Trương Thị Trúc  | Phương | CCQ2020A | 82      | 7.27  |                   |                  | 0     |     | 700000                                                             |
| 3   | 2120200040 | Nguyễn Thị Thu   | Hương  | CCQ2020B | 82      | 7.03  |                   |                  | 0     |     | 2 - AV, Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                |
| 4   | 2120200059 | Nguyễn Quỳnh     | Trang  | CCQ2020B | 82      | 7.34  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 5   | 2120200115 | Huỳnh Thị Diễm   | My     | CCQ2020D | 82      | 6.60  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch0                                          |
| 6   | 2120200145 | Nguyễn Thanh     | Hậu    | CCQ2020E | 82      | 7.04  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 7   | 2120200157 | Nguyễn Thị Thanh | Ngân   | CCQ2020E | 82      | 6.80  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 8   | 2120200177 | Nguyễn Thị Thúy  | Dung   | CCQ2020F | 82      | 7.84  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 9   | 2120200206 | Dương Thị Kim    | Yến    | CCQ2020F | 82      | 7.04  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 10  | 2120200209 | Dương Thị Kim    | Anh    | CCQ2020G | 82      | 7.41  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 11  | 2120200216 | Phạm Thị Ngọc    | Hoàng  | CCQ2020G | 82      | 6.93  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 12  | 2120200223 | Nguyễn Thị Nhã   | Linh   | CCQ2020G | 82      | 6.60  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 13  | 2120200235 | Nguyễn Thu       | Thảo   | CCQ2020G | 82      | 7.35  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 14  | 2120200239 | Huỳnh Thị Thùy   | Trang  | CCQ2020G | 82      | 6.95  |                   |                  | 0     |     | 2 - AV, Thiếu Bằng tốt nghiệp THPTSơ yếu lý lịch0                  |

**\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung**

| STT | Mã SV      | Họ và Tên            | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                                             |
|-----|------------|----------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|--------------------------------------------------------------------|
| 15  | 2120200243 | Hà Thị Trâm Anh      | CCQ2020H | 82      | 7.08  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 16  | 2120200247 | Trần Chấn Hưng       | CCQ2020H | 82      | 6.79  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 17  | 2120200250 | Tô Thị Kim           | CCQ2020H | 82      | 7.05  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Sơ yếu lý lịch0                    |
| 18  | 2120200265 | Doãn Thị Nhi         | CCQ2020H | 82      | 7.66  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 19  | 2120200289 | Nguyễn Trần Đức Anh  | CCQ2020E | 82      | 6.65  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Học bạ, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0 |
| 20  | 2120200298 | Đặng Thị Mỹ Diệu     | CCQ2020I | 82      | 8.10  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 21  | 2120200333 | Lê Thị Lôi           | CCQ2020G | 82      | 7.61  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 22  | 2120200337 | Lê Thị Thanh Trúc    | CCQ2020I | 82      | 7.75  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Khai sinh, Sơ yếu lý lịch0         |
| 23  | 2120200348 | Trần Thị Như Hiền    | CCQ2020J | 82      | 7.80  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                                    |
| 24  | 2120200363 | Dương Huỳnh Thế Vinh | CCQ2020J | 82      | 6.85  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Sơ yếu lý lịch0                                          |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                             |   |
|--------------|---------------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 2 TC (Min)                                  | 2 |
| 0101 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 |
|              | 222017 Tiếng Việt thực hành B               | 2 |
|              | 226035 Soạn thảo văn bản                    | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 4 TC (Min)                                  | 4 |
| 0201 .       | 234002 Bóng chuyền 1                        | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                            | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                            | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                           | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                            | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                         | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|-----------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0202 .       |       | 234002 Bóng chuyền 1              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234003 Bóng chuyền 2              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0203 .       |       | 234006 Bóng đá 1                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234010 Bóng đá 2                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0204 .       |       | 234007 Bóng rổ 1                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234011 Bóng rổ 2                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0205 .       |       | 234008 Cầu lông 1                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234013 Cầu lông 2                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0206 .       |       | 234009 Aerobic 1                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234014 Aerobic 2                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222024 Xác suất thống kê          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226036 Tâm lý học đại cương       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 226034 Quản trị thương hiệu       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226167 Quản trị nhân sự           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226168 Quản trị tài chính quốc tế | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 226031 Quản trị rủi ro            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226041 Tâm lý kinh doanh          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226160 Quan hệ kinh tế quốc tế    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                        | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 226057 Khóa luận tốt nghiệp (XNK) | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226074 Thương mại điện tử         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226083 Marketing quốc tế          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                   |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224016 Anh văn 3                  | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV      | Họ và Tên                                                                                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0802 .       | 226051     | Anh văn chuyên ngành xuất nhập khẩu                                                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200001     | Tiếng Nhật 1                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002     | Tiếng Nhật 2                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003     | Tiếng Nhật 3                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200004     | Tiếng Nhật 4                                                                                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : | 3 TC (Min) |                                                                                                              | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       | 224099     | Anh văn đầu vào                                                                                              | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100     | Anh văn tăng cường                                                                                           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101     | Anh văn cơ bản 1                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224102     | Anh văn cơ bản 2                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224103     | Anh văn cơ bản                                                                                               | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 10 : | 2 TC (Min) |                                                                                                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 1001 .       | 222025     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222035     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222036     | Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222037     | Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222038     | Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CD 2020 - Tiếng Anh (TN212024)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 92

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên          | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                             |
|-----|------------|--------------------|----------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|----------------------------------------------------|
| 1   | 2120240207 | Phan Thị Kiều Oanh | CCQ2024B | 92      | 8.69  |                   |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp<br>THPT, Sơ yếu lý lịch0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                    |   |
|--------------|------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                         | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1               | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                   | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                   | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                  | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                   | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1               | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2               | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                   | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                   | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                   | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                   | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                  | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                  | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                   | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                   | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                         | 2 |
| 0201 .       | 222002 Cơ sở văn hóa Việt Nam      | 2 |
|              | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu | 2 |

**\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung**

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                                                                                           | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | khoa học                                                                                                            |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B                                                                                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226018 Nghệ thuật lãnh đạo                                                                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                                                                                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                                                                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 226016 Marketing căn bản                                                                                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226025 Quản trị hành chính văn phòng                                                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226047 Quản trị bán hàng                                                                                            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                                                                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 224321 Tiếng Anh tài chính ngân hàng                                                                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224336 Tiếng Anh giao tiếp qua điện thoại                                                                           | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224359 Tiếng Anh chuyên ngành kế toán                                                                               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 5 TC (Min)                                                                                                          | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 224314 Biên dịch thương mại                                                                                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224315 Phiên dịch thương mại                                                                                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224324 Khóa luận tốt nghiệp                                                                                         | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 2 TC (Min)                                                                                                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 222025 Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222035 Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222036 Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222037 Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222038 Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM  
Quản lý tốt nghiệp  
-oOo-

## DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

**Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2020 - Quản trị nhà hàng (TN212027)**

**Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung** **80**

**Điểm Trung Bình Tích Lũy** **5.0**

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV      | Họ và Tên       | Tên lớp | TC tổng  | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ                          |
|-----|------------|-----------------|---------|----------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|-------------------------------------------------|
| 1   | 2120100056 | Nguyễn Thị Hoài | Phương  | CCQ2027G | 84    | 7.10              |                  | 0     |     | 2 - AV, Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0             |
| 2   | 2120270070 | Nguyễn Thị Thảo | Vy      | CCQ2027B | 82    | 7.41              |                  | 0     |     | 2 - AV, Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0             |
| 3   | 2120270082 | Nguyễn Thị Thu  | Hồng    | CCQ2027C | 82    | 7.78              |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                 |
| 4   | 2120270095 | Lê Thị Như      | Quỳnh   | CCQ2027C | 82    | 7.51              |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT0                 |
| 5   | 2120270151 | Nguyễn Duy      | Khải    | CCQ2027E | 82    | 6.64              |                  | 0     |     | 1700000                                         |
| 6   | 2120270231 | Giang Thị Hoài  | Thu     | CCQ2027G | 82    | 6.98              |                  | 0     |     | 2 - Thiếu Bằng tốt nghiệp THPT, Sơ yếu lý lịch0 |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                      |   |
|--------------|----------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)           | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1    | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1     | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1 | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2 | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1     | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2     | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1     | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                       | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|-------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | 234011 Bóng rổ 2                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0105 .       |       | 234008 Cầu lông 1                               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234013 Cầu lông 2                               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0106 .       |       | 234009 Aerobic 1                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 234014 Aerobic 2                                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 03 : |       | 2 TC (Min)                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0301 .       |       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222017 Tiếng Việt thực hành B                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 222024 Xác suất thống kê                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226036 Tâm lý học đại cương                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 226031 Quản trị rủi ro                          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226041 Tâm lý kinh doanh                        | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226101 Đàm phán trong kinh doanh                | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 226022 Quản trị chất lượng (QT)                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226028 Quản trị marketing                       | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226034 Quản trị thương hiệu                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 5 TC (Min)                                      | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 226138 Khóa luận tốt nghiệp (QT nhà hàng)       | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226190 Quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226199 Quản trị nhân sự nhà hàng khách sạn      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       |                                                 |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 224003 Anh văn 1                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224004 Anh văn 2                                | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV      | Họ và Tên                                                                                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
| 0802 .       | 224016     | Anh văn 3                                                                                                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 226175     | Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng                                                                              | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200001     | Tiếng Nhật 1                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200002     | Tiếng Nhật 2                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 200003     | Tiếng Nhật 3                                                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 09 : | 200007     | Tiếng Nhật 4 (chuyên ngành nhà hàng)                                                                         | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 3 TC (Min) |                                                                                                              | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0901 .       | 224099     | Anh văn đầu vào                                                                                              | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224100     | Anh văn tăng cường                                                                                           | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224101     | Anh văn cơ bản 1                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224102     | Anh văn cơ bản 2                                                                                             | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 224103     | Anh văn cơ bản                                                                                               | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 10 : | 2 TC (Min) |                                                                                                              | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 1001 .       | 222025     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222035     | Kỹ năng mềm                                                                                                  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222036     | Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222037     | Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình.          | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              | 222038     | Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình  | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH KHÔNG TỐT NGHIỆP

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Tiêu chuẩn tốt nghiệp CĐ 2020 - Đảm bảo chất lượng (TN212028)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 90

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

*\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         | Tên lớp  | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ)  | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|------------|-------------------|----------|---------|-------|-------------------|-------------------|-------|-----|------------------------|
| 1   | 2120280009 | Nguyễn Thanh Hoài | CCQ2028A | 91      | 8.04  | 230268            | ISO 22000 - HACCP | 2     |     | 0                      |
| 2   | 2120280017 | Mai Thị Huỳnh Như | CCQ2028A | 90      | 8.29  | 230268            | ISO 22000 - HACCP | 2     |     | 0                      |

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

|              |                                    |   |
|--------------|------------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                         | 4 |
| 0101 .       | 234002 Bóng chuyền 1               | 2 |
|              | 234006 Bóng đá 1                   | 2 |
|              | 234007 Bóng rổ 1                   | 2 |
|              | 234008 Cầu lông 1                  | 2 |
|              | 234009 Aerobic 1                   | 2 |
| 0102 .       | 234002 Bóng chuyền 1               | 2 |
|              | 234003 Bóng chuyền 2               | 2 |
| 0103 .       | 234006 Bóng đá 1                   | 2 |
|              | 234010 Bóng đá 2                   | 2 |
| 0104 .       | 234007 Bóng rổ 1                   | 2 |
|              | 234011 Bóng rổ 2                   | 2 |
| 0105 .       | 234008 Cầu lông 1                  | 2 |
|              | 234013 Cầu lông 2                  | 2 |
| 0106 .       | 234009 Aerobic 1                   | 2 |
|              | 234014 Aerobic 2                   | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 2 TC (Min)                         | 2 |
| 0201 .       | 222013 Phương pháp luận nghiên cứu | 2 |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT          | Mã SV | Họ và Tên                                                                  | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|--------------|-------|----------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|              |       | khoa học                                                                   |         |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226017 Môi trường và con người                                             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 226035 Soạn thảo văn bản                                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 04 : |       | 2 TC (Min)                                                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0401 .       |       | 230284 Quy hoạch và yêu cầu kỹ thuật nhà máy sản xuất thực phẩm            | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230285 Phụ gia và độc tố trong thực phẩm                                   | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230286 Luật thực phẩm                                                      | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230287 Xử lý mẫu trong kiểm nghiệm thực phẩm                               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 05 : |       | 2 TC (Min)                                                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0501 .       |       | 230175 Quản lý chất lượng trong phòng thí nghiệm (ISO 17025)               | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230288 Thực hành kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230289 Thực hành kiểm soát chất lượng dầu thực vật                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 06 : |       | 2 TC (Min)                                                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0601 .       |       | 230280 Đồ án tốt nghiệp (ĐBCL&ATTP)                                        | 5       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230281 Kiểm soát chất lượng nước dùng trong sản xuất thực phẩm             | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230282 Thực hành kiểm soát chất lượng nước dùng trong sản xuất thực phẩm   | 1       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 230283 Các công cụ kiểm soát chất lượng                                    | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 07 : |       | 3 TC (Min)                                                                 | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0701 .       |       | 224099 Anh văn đầu vào                                                     | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224100 Anh văn tăng cường                                                  | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224101 Anh văn cơ bản 1                                                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224102 Anh văn cơ bản 2                                                    | 3       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 224103 Anh văn cơ bản                                                      | 4       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| Nhóm TC 08 : |       | 2 TC (Min)                                                                 | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
| 0801 .       |       | 222035 Kỹ năng mềm                                                         | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|              |       | 222036 Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |

***\* SV nếu có học môn thay thế phải nộp "Đơn xin chuyển điểm" tại Phòng Quản lý đào tạo để chuyển điểm xét tốt nghiệp bổ sung***

| STT | Mã SV | Họ và Tên                                                                                                                                                    | Tên lớp | TC tổng | ĐTBTL | Mã MH/<br>Nhóm TC | Tên môn học (nợ) | Số TC | ĐTK | Ghi chú/<br>Học phí nợ |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------------|------------------|-------|-----|------------------------|
|     |       | việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc<br>222037 Module 2: Kỹ năng khám phá và<br>phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc<br>làm; Kỹ năng thuyết trình. | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |
|     |       | 222038 Module 3: Kỹ năng khám phá và<br>phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại<br>nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình                                     | 2       |         |       |                   |                  |       |     |                        |